Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Quang Trung	Phường Lương Khánh Thiện	Phường Minh Khai	Phường Hai Bà Trưng	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ	Xã Tiên Hải	Xã Phù Vân	Phường Liêm Chính	Xã Liêm Chung	Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp	Xã Kim Bình	Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết	Phường Thanh Tuyền	Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(26)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.096,38**	**90,07**					**271,31**	**256,55**	**269,80**	**327,15**	**68,37**	**174,01**	**111,73**	**53,78**	**413,92**	**248,65**	**346,42**	**97,12**	**380,92**	**125,76**	**409,97**	**450,85**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.964,79	50,40					206,16	167,07	223,94	191,71	24,87	116,11	50,59	14,65	338,22	204,96	241,10	53,64	342,42	55,85	283,37	399,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.826,14	42,76					188,77	165,55	223,18	161,21	23,22	116,11	50,02	14,65	315,79	204,79	219,03	47,90	342,42	42,01	269,38	399,38
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	138,65	7,64					17,39	1,52	0,76	30,50	1,65		0,57		22,44	0,18	22,07	5,74		13,84	13,99	0,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	280,47	11,37					8,45	42,23	13,00	71,68	6,09	11,01	11,67	18,43	2,14	0,87	35,97	13,98	1,95	10,68	20,27	0,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,59	*16,19*					*17,48*	*16,74*	*14,81*	*32,66*	*21,33*	*29,95*	*29,62*	*9,81*	*28,97*	*13,43*	*21,07*	*14,35*	*18,01*	*29,30*	*41,57*	*18,30*
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	462,96	12,11					39,22	30,51	14,29	28,73	16,08	16,94	19,85	10,89	44,58	20,95	48,28	15,14	18,54	29,92	64,77	32,15
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,57								3,76	2,37						8,44						
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.626,60**	**162,15**	**29,88**	**36,08**	**57,75**	**18,53**	**488,40**	**369,51**	**141,81**	**231,46**	**262,59**	**163,52**	**217,12**	**466,50**	**330,20**	**260,03**	**257,36**	**232,80**	**188,41**	**334,65**	**220,12**	**157,73**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	557,99								30,66	70,30		70,28			57,49	40,98	57,91	71,09	61,11		60,54	37,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	634,78	46,55	10,99	13,53	15,92	7,99	116,46	96,65			108,50		78,27	78,65						61,27		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,70	5,37	0,77	0,88	1,00	1,18	6,58	11,99	0,53	1,00	1,09	0,98	1,77	1,39	1,17	0,40	0,41	0,14	0,66	0,42	0,72	0,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,25	3,33	0,02				4,74					2,41	0,88	1,88								
2.5	Đất an ninh	CAN	14,70	0,44	0,01	0,05	0,03	0,04	5,03	0,19			3,70	2,07	0,63	0,18				2,14		0,19		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	296,07	7,19	1,21	7,22	5,37	0,41	35,50	35,98	2,91	36,28	15,23	10,66	7,13	4,78	35,87	19,17	4,18	40,26	7,44	11,02	4,85	3,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	15,77	2,17	0,02	0,11	1,64	0,04	1,38	0,75	0,68	0,72	0,40	0,30	0,70	0,70	0,57	0,57	0,60	0,32	0,82	1,92	0,54	0,83
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,51												0,10						1,24		2,17	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59,83			3,64	0,78	0,34	0,01	2,90	0,09	0,39	8,88	0,37	0,28	0,22	0,22	0,17	0,08	38,55	2,61	0,07	0,15	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	166,95	5,03	1,19	3,46	0,86	0,03	28,42	7,82	1,52	35,18	5,95	9,99	4,99	3,44	34,45	6,79	3,24	1,39	1,50	8,03	1,89	1,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	47,14				2,09		5,60	23,97	0,62				1,06	0,43	0,63	11,64	0,26		0,15			0,69
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,86						0,08	0,55											1,12	1,00	0,12	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	783,34	5,79	2,04	2,10	3,55		152,36	4,79	0,02	1,44	7,20	1,84	17,31	259,77	12,13	35,19	58,48	6,93	5,96	192,42	14,01	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	531,02						143,49							217,44						170,09		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,48													19,00	5,40		56,07					
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,70	0,17		1,55			0,24	4,66	0,02	0,38	2,92	0,19		0,10	3,53	27,09	2,13	1,27	0,02		0,43	
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127,14	5,62	2,04	0,55	3,55		8,62	0,13		1,06	4,28	1,66	17,31	23,23	3,20	8,10	0,28	5,66	5,94	22,34	13,58	
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.633,49	64,07	9,60	11,30	19,96	8,91	133,32	151,63	67,53	71,06	101,34	66,02	71,80	68,67	161,31	146,57	98,19	75,50	95,42	38,29	83,15	89,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.267,53	48,44	8,40	10,82	16,94	7,06	110,57	108,47	50,94	55,84	93,40	55,77	64,37	53,69	113,77	98,19	65,46	70,20	70,47	28,37	67,06	69,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	280,21	8,94	0,11	0,31	0,26	1,75	19,37	18,90	15,09	15,08	4,04	10,00	3,14	6,72	45,35	25,18	31,99	5,11	23,66	9,83	15,61	19,77
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,19							4,13												0,06		
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,64						0,84		0,90				1,41	1,88		2,22					0,15	0,24
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,12	0,01			0,31		0,12	0,05	0,03	0,01	0,03		0,60	0,49	0,78	0,07	0,08	0,01	0,03	0,01	0,04	0,45
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,22	0,57					0,02	0,01	0,06	0,02	0,89	0,05	0,02	0,30	0,05	0,01	0,05	0,01	0,05	0,02	0,02	0,06
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,76		1,09	0,16		0,10	0,84		0,51	0,11		0,10	0,85	0,53	0,59		0,60	0,16			0,06	0,07
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	62,82	6,11			2,45		1,57	20,07			2,97	0,10	1,42	5,05	0,77	20,89			1,22		0,20	
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,85	0,09	0,03	0,38	0,49		1,37	1,18	0,48	0,28	0,42	0,45	0,52	0,95	1,05	0,81	1,85	0,88	1,25	0,65	1,04	0,68
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,45	0,34	0,30	0,06			0,91	1,18	0,86	1,10	0,38	0,39	0,57	0,92	1,33	0,56	0,73	0,26	1,38	0,23	0,80	1,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	125,72	2,09			0,04		5,47	8,94	4,97	3,90	7,74	5,61	6,83	12,84	7,48	7,16	5,48	4,94	10,02	7,92	13,10	11,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	464,50	26,37	4,89	0,41	11,40		26,07	54,21	33,75	45,14	15,58	2,66	25,37	34,69	50,64	2,59	26,20	29,25	3,58	16,98	41,34	13,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72,41	0,80		0,41	5,30		2,53	5,20	2,95	2,73	4,46	2,66	2,49	2,15	6,04	2,59	4,31	4,31	3,58	5,50	6,92	7,48
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392,09	25,57	4,89		6,10		23,54	49,01	30,80	42,40	11,12		22,88	32,54	44,60		21,88	24,94		11,48	34,43	5,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35,76	0,51	0,02	0,15			0,58	2,78	0,10	0,95	1,39	0,15	6,05	1,79	1,73	6,62	3,93	1,41	1,58	5,26	0,58	0,17
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40,88**	**4,62**	**0,02**				**0,93**	**1,02**	**2,59**	**3,93**	**0,76**	**0,76**	**2,44**	**3,83**	**3,82**	**1,83**	**6,38**	**1,43**	**0,40**	**2,08**	**3,61**	**0,44**
	Trong đó:																							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	40,88	4,62	0,02				0,93	1,02	2,59	3,93	0,76	0,76	2,44	3,83	3,82	1,83	6,38	1,43	0,40	2,08	3,61	0,44
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																						

Biểu 04/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7) = (6)-(4)*	*(8) = (7)/[(5)-(4)]*100%*	*(9)=(6)-(5)*	*(10)*	*(11) = (9)-(10)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.164,64**	**3.240,53**	**4.096,38**	**-68,26**	**7,39**	**855,85**	**588,22**	**267,62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3032,71	2.206,35	2.964,79	-67,92	8,22	758,44	534,79	223,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	*2894,06*	2.079,69	2.826,14	-67,92	8,34	746,45	529,07	217,38
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	138,65	126,66	138,65	0,00	0,00	11,99	5,72	6,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	280,51	258,03	280,47	-0,03	0,14	22,44	14,265	8,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,70	357,37	373,59	-0,11	0,70	16,22	6,656	9,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	463,16	404,92	462,96	**-0,20**	**0,34**	58,04	32,28	25,76
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,57	13,87	14,57			0,70	0,23	0,47
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4558,25**	**5.485,21**	**4.626,60**	**68,34**	**7,37**	**-858,62**	**554,05**	**304,57**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	553,38	758,12	557,99	4,61	2,25	-200,13	15,97	-216,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	609,78	683,03	634,78	25,01	34,14	-48,24	122,9	-171,14
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,81	48,22	38,70	8,89	48,28	-9,52	1,91	-11,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,25	15,84	13,25			-2,59		-2,59
2.5	Đất an ninh	CAN	14,70	14,68	14,70			0,02	0,02	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	15,77	20,00	15,77			-4,23	3,18	-7,41
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,51	3,51	3,51					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59,83	71,44	59,83			-11,61	8,88	-20,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	166,58	299,90	166,95	**0,37**	**0,28**	-132,95	121,62	-254,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	47,14	53,00	47,14			-5,86	0,19	-6,05
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,86	2,86	2,86					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	766,82		783,34	16,51	-2,15	783,34	41,62	741,72
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	531,02	531,02	531,02					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,48	80,48	80,48					
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,16	93,31	44,70	17,54	26,51	-48,61	40,11	-88,72
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,16	125,63	127,14	-1,02	40,49	1,51	1,51	0,00
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1619,44		1.633,49	14,05	-0,87	1633,49	328,4	1305,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1266,62	1.563,29	1.267,53	0,90	0,30	-295,77	191,12	-486,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	281,93	225,63	280,21	-1,72	3,05	54,58	44,29	10,29
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,19	4,19	4,19					
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,64	7,87	7,64			-0,23	0,23	-0,46
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,12	4,64	3,12			-1,52	1,39	-2,91
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,22	2,21	2,22			0,01		0,01
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,76	5,70	5,76			0,06	0,06	0,00
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	47,96	172,68	62,82	14,86	11,92	-109,85	91,31	-201,16
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,85	15,26	14,85			-0,41		-0,41
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,45	14,00	13,45			-0,55	0,28	-0,83
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	126,13	136,73	125,72	-0,41	-3,87	-11,01	7,75	-18,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	465,19		464,50	-0,69	0,15	464,50	33,11	431,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	73,10	109,38	72,41	-0,69	-1,90	-36,97	33,11	-70,08
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392,09	389,20	392,09			2,89		2,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35,76	33,41	35,76	**0,00**	**0,04**	2,35	2,09	0,26
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40,96**	**38,11**	**40,88**	**-0,08**	**2,81**	**2,77**	**1,59**	**1,18**
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	40,96	38,11	40,88	-0,08	2,81	2,77	1,59	1,18

Biểu 17/CH-1

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Châu Cầu	Phường Quang Trung	Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ	Xã Phù Vân	Phường Liêm Chính	Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Phường Tân Hiệp	Xã Kim Bình	Phường Tân Liêm	Phường Thanh Tuyền	Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.763,86**	**142,25**	**256,83**	**760,65**	**1.041,27**	**562,53**	**670,01**	**331,29**	**524,11**	**1.258,45**	**610,17**	**901,09**	**462,49**	**633,70**	**609,02**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.003,25**		**60,72**	**259,39**	**148,81**	**305,54**	**187,86**	**111,20**	**46,99**	**289,76**	**335,39**	**366,92**	**125,61**	**346,25**	**418,81**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.972,70		22,21	194,33	56,44	172,38	91,56	50,48	8,80	196,60	230,12	296,22	55,77	225,05	372,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.845,36		17,12	176,94	56,44	141,87	90,93	49,91	8,80	176,07	208,06	290,69	41,93	214,21	372,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	127,34		5,09	17,39	0,00	30,50	0,63	0,57		20,53	22,06	5,53	13,84	10,84	0,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	247,14		11,24	8,36	32,88	69,49	15,43	11,55	17,79	1,53	35,95	11,90	10,66	19,73	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	361,47		16,02	17,48	26,53	32,62	49,60	29,47	9,80	39,90	21,07	31,45	29,28	40,07	18,19
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	414,81		11,25	39,22	29,21	28,69	31,28	19,71	10,60	50,73	48,25	27,35	29,90	61,41	27,21
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,13				3,76	2,37				1,00					
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.722,46**	**142,23**	**191,64**	**500,33**	**889,62**	**253,06**	**480,67**	**217,80**	**473,29**	**964,46**	**268,40**	**532,48**	**334,79**	**283,90**	**189,78**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	256,30					77,85					57,91			83,07	37,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.189,20	49,48	54,09	122,88	220,31		197,44	78,03	78,65	160,71		166,34	61,24		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,83	3,83	5,37	6,58	15,06	1,00	2,01	1,77	1,39	3,25	0,41	0,80	0,42	0,72	0,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,25	0,02	3,33	4,74			2,41	0,88	1,88						
2.5	Đất an ninh	CAN	15,08	0,13	0,44	5,03	0,19		5,75	0,63	0,18	0,20		2,34	0,19		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	456,40	14,21	9,23	35,96	66,03	37,30	26,18	7,06	4,78	173,73	4,18	56,45	11,02	6,38	3,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	21,28	1,81	2,17	1,47	5,36	0,92	0,88	0,70	0,70	1,90	0,60	1,40	1,92	0,62	0,83
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,51							0,10				1,24		2,17	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	72,50	4,76		0,01	9,43	0,39	9,04	0,28	0,22	0,78	0,08	47,12	0,07	0,24	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	303,39	5,54	5,73	28,79	25,88	36,00	16,26	4,92	3,44	154,94	3,24	5,41	8,03	2,95	2,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	52,85	2,09	1,34	5,60	24,81			1,06	0,43	16,11	0,26	0,15		0,30	0,69
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,86			0,08	0,55							1,12	1,00	0,12	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	840,39	6,04	7,35	152,36	4,81	2,36	10,36	17,31	261,58	83,74	58,48	25,15	192,42	18,42	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	531,02			143,49					217,44				170,09		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,48								19,00	5,40	56,07				
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	105,26	1,55	1,74	0,24	4,68	1,30	4,82		3,31	67,08	2,13	13,57		4,84	
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123,63	4,49	5,61	8,62	0,13	1,06	5,54	17,31	21,83	11,26	0,28	11,58	22,34	13,58	
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.166,90	50,36	83,16	138,09	416,85	82,00	202,87	72,51	67,67	437,20	108,10	229,78	38,47	117,76	122,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.687,83	43,78	65,23	115,50	298,97	66,13	180,69	65,09	52,66	306,05	74,26	186,56	28,55	100,44	103,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	206,18	2,43	6,23	18,65	13,51	13,94	13,69	3,10	6,49	26,46	33,07	29,26	9,82	11,99	17,55
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,19				4,13								0,06		
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,43			0,84	1,44			1,41	1,88	6,32		0,16		0,15	0,23
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,28	0,31	0,01	0,15	0,07	0,01	0,03	0,63	0,76	1,74	0,11	0,09	0,01	0,07	0,28
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,22		0,57	0,02	0,08	0,02	0,94	0,02	0,30	0,07	0,05	0,06	0,02	0,02	0,06
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,66	1,33		0,84	0,47	0,11	0,06	0,85	0,53	0,59	0,60	0,16		0,06	0,07
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	244,12	2,50	11,12	2,09	98,19	1,79	7,46	1,42	5,05	95,98		13,49		5,03	
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,83	0,90	0,09	1,37	1,65	0,28	0,87	0,52	0,95	1,86	1,85	2,13	0,65	1,04	0,66
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,62	0,36	0,34	0,91	1,95	1,31	0,77	0,57	0,92	1,96	0,73	1,64	0,23	0,78	1,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	131,74	0,04	1,84	5,98	12,89	4,86	12,93	6,83	19,28	13,58	6,63	15,01	7,92	12,90	11,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	548,32	16,70	26,15	26,07	148,06	45,14	17,61	25,85	34,34	80,04	26,20	29,86	16,98	42,25	13,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	157,19	5,71	0,58	2,53	68,26	2,73	6,49	2,97	1,80	36,39	4,31	4,92	5,50	7,83	7,17
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	391,14	10,99	25,57	23,54	79,80	42,40	11,12	22,88	32,54	43,65	21,88	24,94	11,48	34,43	5,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	33,58	0,17	0,23	0,35	1,82	0,95	1,46	5,84	1,67	8,19	3,91	2,97	5,26	0,58	0,17
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**38,15**	**0,02**	**4,48**	**0,93**	**2,84**	**3,93**	**1,48**	**2,29**	**3,83**	**4,23**	**6,38**	**1,69**	**2,08**	**3,55**	**0,44**
	Trong đó:																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	38,15	0,02	4,48	0,93	0,92	3,93	0,76	2,29	3,83	2,54	6,38	1,39	2,08	3,55	0,44

Biểu 17/CH-2

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Châu Cầu						Phường Lam Hạ			Phường Liêm Chính				Phường Tân Hiệp			Phường Tân Liêm				
				Phường Lương Khánh Thiện	Phường Minh Khai	Phường Hai Bà Trưng	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Quang Trung	Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ	Xã Tiên Hải	Xã Phù Vân	Phường Liêm Chính	Xã Liêm Chung	Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp	Xã Kim Bình	Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết	Phường Thanh Tuyền	Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.763,86**	**29,90**	**36,08**	**57,75**	**18,53**	**256,83**	**760,65**	**627,08**	**414,19**	**562,53**	**331,72**	**338,29**	**331,29**	**524,11**	**747,94**	**510,51**	**610,17**	**331,36**	**569,73**	**462,49**	**633,70**	**609,02**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.003,25**					**60,72**	**259,39**	**122,38**	**26,43**	**305,54**	**64,54**	**123,32**	**111,20**	**46,99**	**207,79**	**81,97**	**335,39**	**54,50**	**312,42**	**125,61**	**346,25**	**418,81**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.972,70					22,21	194,33	53,08	3,36	172,38	22,04	69,52	50,48	8,80	146,54	50,06	230,12	19,57	276,65	55,77	225,05	372,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.845,36					17,12	176,94	53,08	3,36	141,87	21,41	69,52	49,91	8,80	126,02	50,05	208,06	14,04	276,65	41,93	214,21	372,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	127,34					5,09	17,39	0,00	0,00	30,50	0,63		0,57		20,52	0,01	22,06	5,53		13,84	10,84	0,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	247,14					11,24	8,36	30,57	2,30	69,49	5,80	9,63	11,55	17,79	0,72	0,81	35,95	10,21	1,68	10,66	19,73	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	361,47					16,02	17,48	15,38	11,15	32,62	20,88	28,72	29,47	9,80	27,64	12,26	21,07	13,85	17,60	29,28	40,07	18,19
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	414,81					11,25	39,22	23,35	5,86	28,69	15,82	15,45	19,71	10,60	32,89	17,84	48,25	10,86	16,49	29,90	61,41	27,21
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,13								3,76	2,37						1,00						
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.722,46**	**29,88**	**36,08**	**57,75**	**18,53**	**191,64**	**500,33**	**503,78**	**385,85**	**253,06**	**266,42**	**214,25**	**217,80**	**473,29**	**537,61**	**426,85**	**268,40**	**275,46**	**257,02**	**334,79**	**283,90**	**189,78**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	256,30									77,85							57,91				83,07	37,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.189,20	12,05	13,53	15,92	7,99	54,09	122,88	123,28	97,04		109,01	88,43	78,03	78,65	89,16	71,56		81,09	85,25	61,24		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,83	0,77	0,88	1,00	1,18	5,37	6,58	14,53	0,53	1,00	1,09	0,92	1,77	1,39	0,97	2,28	0,41	0,14	0,66	0,42	0,72	0,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,25	0,02				3,33	4,74					2,41	0,88	1,88								
2.5	Đất an ninh	CAN	15,08	0,01	0,05	0,03	0,04	0,44	5,03	0,19			3,68	2,07	0,63	0,18	0,20			2,34		0,19		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	456,40	1,21	7,22	5,37	0,41	9,23	35,96	49,80	16,23	37,30	15,36	10,82	7,06	4,78	152,61	21,12	4,18	46,61	9,84	11,02	6,38	3,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,28	0,02	0,11	1,64	0,04	2,17	1,47	2,84	2,52	0,92	0,36	0,52	0,70	0,70	0,74	1,17	0,60	0,32	1,08	1,92	0,62	0,83
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,51												0,10						1,24		2,17	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	72,50		3,64	0,78	0,34		0,01	5,77	3,66	0,39	8,74	0,31	0,28	0,22	0,60	0,17	0,08	44,28	2,84	0,07	0,24	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	303,39	1,19	3,46	0,86	0,03	5,73	28,79	16,81	9,07	36,00	6,27	9,99	4,92	3,44	147,53	7,41	3,24	2,01	3,41	8,03	2,95	2,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	52,85			2,09		1,34	5,60	23,84	0,98				1,06	0,43	3,74	12,37	0,26		0,15		0,30	0,69
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,86						0,08	0,55											1,12	1,00	0,12	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	840,39	0,39	2,10	3,55		7,35	152,36	4,79	0,02	2,36	6,81	3,55	17,31	261,58	19,45	64,29	58,48	15,09	10,06	192,42	18,42	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	531,02						143,49							217,44						170,09		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,48													19,00	5,40		56,07					
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	105,26		1,55			1,74	0,24	4,66	0,02	1,30	2,92	1,90		3,31	10,89	56,19	2,13	9,45	4,12		4,84	
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123,63	0,39	0,55	3,55		5,61	8,62	0,13		1,06	3,89	1,66	17,31	21,83	3,16	8,10	0,28	5,64	5,94	22,34	13,58	
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.166,90	10,19	11,30	19,96	8,91	83,16	138,09	220,00	196,85	82,00	105,10	97,77	72,51	67,67	199,82	237,38	108,10	96,34	133,44	38,47	117,76	122,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.687,83	8,96	10,82	16,94	7,06	65,23	115,50	152,15	146,82	66,13	96,71	83,98	65,09	52,66	147,25	158,81	74,26	87,73	98,83	28,55	100,44	103,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	206,18	0,11	0,31	0,26	1,75	6,23	18,65	7,90	5,61	13,94	3,81	9,87	3,10	6,49	19,61	6,85	33,07	4,12	25,14	9,82	11,99	17,55
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,19							4,13												0,06		
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,43						0,84		1,44				1,41	1,88		6,32			0,16		0,15	0,23
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,28			0,31		0,01	0,15	0,05	0,02	0,01	0,03		0,63	0,76	0,79	0,95	0,11	0,02	0,08	0,01	0,07	0,28
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,22					0,57	0,02	0,01	0,06	0,02	0,89	0,05	0,02	0,30	0,05	0,01	0,05	0,01	0,05	0,02	0,02	0,06
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,66	1,07	0,16		0,10		0,84		0,47	0,11		0,06	0,85	0,53	0,59		0,60	0,16			0,06	0,07
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	244,12	0,05		2,45		11,12	2,09	55,76	42,43	1,79	3,65	3,81	1,42	5,05	31,53	64,45		4,30	9,19		5,03	
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,83	0,03	0,38	0,49		0,09	1,37	1,18	0,48	0,28	0,42	0,45	0,52	0,95	1,05	0,81	1,85	0,88	1,25	0,65	1,04	0,66
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,62	0,30	0,06			0,34	0,91	1,18	0,77	1,31	0,38	0,39	0,57	0,92	1,40	0,56	0,73	0,26	1,38	0,23	0,78	1,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	131,74			0,04		1,84	5,98	9,71	3,18	4,86	7,61	5,32	6,83	19,28	8,79	4,79	6,63	4,85	10,16	7,92	12,90	11,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	548,32	4,89	0,41	11,40		26,15	26,07	77,41	70,66	45,14	15,57	2,03	25,85	34,34	62,58	17,46	26,20	26,45	3,41	16,98	42,25	13,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	157,19		0,41	5,30		0,58	2,53	28,40	39,86	2,73	4,45	2,03	2,97	1,80	18,93	17,46	4,31	1,51	3,41	5,50	7,83	7,17
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	391,14	4,89		6,10		25,57	23,54	49,01	30,80	42,40	11,12		22,88	32,54	43,65		21,88	24,94		11,48	34,43	5,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	33,58	0,02	0,15			0,23	0,35	1,72	0,09	0,95	1,38	0,09	5,84	1,67	1,57	6,62	3,91	1,41	1,56	5,26	0,58	0,17
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**38,15**	**0,02**				**4,48**	**0,93**	**0,92**	**1,92**	**3,93**	**0,76**	**0,72**	**2,29**	**3,83**	**2,54**	**1,69**	**6,38**	**1,39**	**0,29**	**2,08**	**3,55**	**0,44**
	Trong đó:																							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	38,15	0,02				4,48	0,93	0,92	1,92	3,93	0,76	0,72	2,29	3,83	2,54	1,69	6,38	1,39	0,29	2,08	3,55	0,44

Biểu 18/CH-1

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Quang Trung	Phường Lam Hạ	Phường Liêm Chính	Phường Thanh Châu	Phường Tân Hiệp	Phường Tân Liêm	Xã Đinh Xá
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+,,,	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**								
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,73**	**0,14**	**0,77**	**0,04**	**0,15**	**1,42**	**0,15**	**0,06**
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03					0,01	0,02	
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,74					0,74		
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,74					0,74		
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,96	0,14	0,77	0,04	0,15	0,67	0,13	0,06
2.3.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,57	0,14	0,47	0,04	0,15	0,58	0,13	0,06
2.3.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,13		0,13					

Biểu 18/CH-2

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Quang Trung	Phường Lam Hạ		Phường Liêm Chính	Phường Thanh Châu	Phường Tân Hiệp		Phường Tân Liêm		Xã Đinh Xá
					Phường Lam Hạ	Xã Tiên Hải	Xã Liêm Chung		Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp	Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+,,,	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**											
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,73**	**0,14**	**0,10**	**0,67**	**0,04**	**0,15**	**1,28**	**0,14**	**0,04**	**0,11**	**0,06**
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03							0,01		0,02	
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,74						0,74				
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,74						0,74				
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,96	0,14	0,10	0,67	0,04	0,15	0,54	0,13	0,04	0,09	0,06
2.3.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,57	0,14	0,06	0,41	0,04	0,15	0,49	0,09	0,04	0,09	0,06
2.3.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,13			0,13							

Biểu 19/CH-1

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Châu Cầu	Phường Quang Trung	Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ	Xã Phù Vân	Phường Liêm Chính	Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Phường Tân Hiệp	Xã Kim Bình	Phường Tân Liêm	Phường Thanh Tuyền	Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.040,38**		**29,04**	**1,03**	**374,76**	**21,60**	**35,97**	**0,44**	**6,50**	**372,02**	**11,04**	**96,28**	**0,15**	**60,16**	**31,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	942,23		27,88	0,96	332,33	19,33	32,77	0,02	5,85	345,80	10,98	85,04	0,08	54,84	26,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	931,83		25,33	0,96	330,05	19,33	32,66	0,02	5,85	343,71	10,97	84,83	0,08	51,69	26,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,40		2,55		2,28		0,11			2,09	0,01	0,21		3,15	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,09		0,13	0,07	22,20	2,19	0,65	0,13	0,63	1,48	0,03	4,01	0,03	0,54	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,65		0,17	0,00	4,97	0,04	1,27	0,15		2,50	0,00	0,91	0,02	1,50	0,11
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,97		0,86		15,26	0,04	1,28	0,14	0,02	14,80	0,03	6,32	0,02	3,28	4,92
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,44									7,44					
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**179,08**	**0,04**	**5,84**	**0,43**	**50,94**	**1,75**	**3,99**	**0,43**	**3,22**	**82,85**	**2,64**	**15,51**	**0,04**	**8,19**	**3,21**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,87				0,06		1,01			4,88		2,69		2,00	0,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,06		0,21	0,01	0,25		0,35	0,21					0,03		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24				0,01		0,01			0,20					0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN	0,02						0,02								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,24				0,13		0,02			0,30		0,74		0,05	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01						0,01								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,03						0,00			0,24		0,74		0,05	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,19				0,13					0,06					
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,49	0,02	0,01						1,40	0,04		0,02			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,49	0,02	0,01						1,40	0,04		0,02			
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	143,95	0,02	4,87	0,19	45,34	1,75	1,70	0,01	1,36	69,64	2,62	8,74	0,01	5,21	2,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	57,23		0,92	0,06	21,49	0,61	0,48	0,01	1,13	24,70	1,70	4,74		1,39	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	84,64		2,70	0,13	23,80	1,14	1,22		0,23	44,45	0,92	4,00	0,01	3,82	2,22
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD															
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,48									0,47					0,01
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,29				0,01					0,02					0,26
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV															
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,06	0,02			0,04										
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,25		1,25												
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,02														0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11				0,09									0,02	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	7,53		0,25		2,91		0,29			3,72		0,02		0,20	0,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,39		0,22		1,08		0,54		0,34	3,91		3,28		0,71	0,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,44		0,22		1,08		0,54		0,34	2,96		3,28		0,71	0,31
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,95									0,95					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,17		0,28	0,23	1,07		0,06	0,21	0,12	0,16	0,02	0,02			

Biểu 19/CH-2

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Châu Cầu				Phường Quang Trung	Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ		Xã Phù Vân	Phường Liêm Chính		Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Phường Tân Hiệp		Xã Kim Bình	Phường Tân Liên		Phường Thanh Tuyền	Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
				Phường Lương Khánh Thiện	Phường Minh Khai	Phường Hai Bà Trưng	Phường Trần Hưng Đạo			Phường Lam Hạ	Xã Tiên Hải		Phường Liêm Chính	Xã Liêm Chung			Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp		Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.040,38**					**29,04**	**1,03**	**131,39**	**243,37**	**21,60**	**1,36**	**34,61**	**0,44**	**6,50**	**205,34**	**166,68**	**11,04**	**36,07**	**60,21**	**0,15**	**60,16**	**31,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	942,23					27,88	0,96	111,75	220,58	19,33	0,69	32,08	0,02	5,85	190,90	154,90	10,98	27,56	57,48	0,08	54,84	26,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	931,83					25,33	0,96	110,23	219,82	19,33	0,58	32,08	0,02	5,85	188,98	154,73	10,97	27,35	57,48	0,08	51,69	26,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,40					2,55		1,52	0,76		0,11				1,92	0,17	0,01	0,21			3,15	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,09					0,13	0,07	11,50	10,70	2,19	0,25	0,40	0,13	0,63	1,42	0,06	0,03	3,74	0,27	0,03	0,54	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,65					0,17	0,00	1,31	3,66	0,04	0,26	1,01	0,15		1,33	1,17	0,00	0,50	0,41	0,02	1,50	0,11
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,97					0,86		6,83	8,43	0,04	0,16	1,12	0,14	0,02	11,69	3,11	0,03	4,27	2,05	0,02	3,28	4,92
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,44															7,44						
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**179,08**	**0,04**				**5,84**	**0,43**	**23,18**	**27,76**	**1,75**	**0,55**	**3,44**	**0,43**	**3,22**	**48,74**	**34,11**	**2,64**	**7,42**	**8,09**	**0,04**	**8,19**	**3,21**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,87								0,06			1,01			1,03	3,85		0,68	2,01		2,00	0,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,06					0,21	0,01	0,25			0,35		0,21							0,03		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24							0,01			0,01				0,20							0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP																						
2.5	Đất an ninh	CAN	0,02										0,02											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,24							0,13			0,00	0,01			0,14	0,16		0,74			0,05	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH																						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01										0,00	0,01										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,03										0,00				0,08	0,16		0,74			0,05	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,19							0,13							0,06							
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,49	0,02				0,01								1,40	0,04			0,02				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																						
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,49	0,02				0,01								1,40	0,04			0,02				
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	143,95	0,02				4,87	0,19	20,05	25,29	1,75	0,13	1,57	0,01	1,36	42,39	27,25	2,62	2,85	5,89	0,01	5,21	2,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	57,23					0,92	0,06	9,07	12,42	0,61		0,48	0,01	1,13	16,26	8,44	1,70	1,46	3,28		1,39	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	84,64					2,70	0,13	10,98	12,82	1,14	0,13	1,09		0,23	26,12	18,33	0,92	1,39	2,61	0,01	3,82	2,22
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																						
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,48															0,47						0,01
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,29								0,01						0,01	0,01						0,26
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																						
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,06	0,02							0,04													
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh ho	DKV	1,25					1,25																
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,02																					0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11								0,09												0,02	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	7,53					0,25		1,12	1,79		0,04	0,25			1,35	2,37		0,02			0,20	0,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,39					0,22		0,56	0,52			0,54		0,34	3,43	0,48		3,11	0,17		0,71	0,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,44					0,22		0,56	0,52			0,54		0,34	2,48	0,48		3,11	0,17		0,71	0,31
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,95														0,95							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,17					0,28	0,23	1,06	0,01			0,06	0,21	0,12	0,16		0,02		0,02			

Biểu 20/CH-1

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Châu Cầu	Phường Quang Trung	Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ	Xã Phù Vân	Phường Liêm Chính	Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Phường Tân Hiệp	Xã Kim Bình	Phường Tân Liêm	Phường Thanh Tuyền	Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+ (25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.093,13**		**29,35**	**11,92**	**377,54**	**21,60**	**54,52**	**0,53**	**6,79**	**372,81**	**11,04**	**111,12**	**0,15**	**63,72**	**32,05**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	992,09		28,19	11,83	334,57	19,33	49,42	0,11	5,85	346,59	10,98	99,84	0,08	58,32	26,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,33		0,13	0,09	22,36	2,19	1,67	0,13	0,64	1,48	0,03	4,04	0,03	0,54	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,12		0,17	0,00	5,02	0,04	1,68	0,15	0,01	2,50	0,00	0,91	0,02	1,50	0,11
1.4	Đ nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	48,15		0,86		15,59	0,04	1,75	0,14	0,29	14,80	0,03	6,33	0,02	3,36	4,94
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,44									7,44					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**															
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**46,72**	**1,06**	**1,21**	**0,73**	**14,09**	**1,06**	**0,95**		**1,40**	**18,27**		**4,61**		**3,34**	

Biểu 20/CH-2

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Châu Cầu				Phường Quang Trung	Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ		Xã Phù Vân	Phường Liêm Chín		Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Phường Tân Hiệp		Xã Kim Bình	Phường Tân Liêm		Phường Thanh Tuyền	Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
				Phường Lương Khánh Thiện	Phường Minh Khai	Phường Hai Bà Trưng	Phường Trần Hưng Đạo			Phường Lam Hạ	Xã Tiên Hải		Phường Liêm Chính	Xã Liêm Chung			Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp		Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.093,13**					**29,35**	**11,92**	**134,17**	**243,37**	**21,60**	**3,83**	**50,69**	**0,53**	**6,79**	**206,13**	**166,68**	**11,04**	**42,62**	**68,50**	**0,15**	**63,72**	**32,05**
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	992,09					28,19	11,83	113,99	220,58	19,33	2,83	46,59	0,11	5,85	191,69	154,90	10,98	34,07	65,77	0,08	58,32	26,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,33					0,13	0,09	11,66	10,70	2,19	0,29	1,38	0,13	0,64	1,42	0,06	0,03	3,77	0,27	0,03	0,54	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,12					0,17	0,00	1,36	3,66	0,04	0,45	1,23	0,15	0,01	1,33	1,17	0,00	0,50	0,41	0,02	1,50	0,11
1.4	Đ nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	48,15					0,86		7,16	8,43	0,04	0,26	1,49	0,14	0,29	11,69	3,11	0,03	4,28	2,05	0,02	3,36	4,94
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,44															7,44						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																							
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**																						
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**46,72**	**1,06**				**1,21**	**0,73**	**5,42**	**8,67**	**1,06**	**0,04**	**0,91**		**1,40**	**8,87**	**9,40**		**1,73**	**2,88**		**3,34**	
	Trong đó:																							
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	45,09	1,06				1,21	0,73	5,42	8,67	1,06	0,04	0,91			8,87	9,40		1,50	2,88		3,34	
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,23																	0,23				
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,40													1,40								

Biểu 24/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai (2024-2025)																																											Giảm khác	Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2025
				NNP	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS			
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.763,86**																																														**8.763,86**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.096,38**	**3.003,25**	**1.093,13**	**28,09**	**193,19**	**4,31**		**0,37**	**141,78**	**5,10**		**12,39**	**118,71**	**5,58**						**47,01**				**47,01**			**582,62**	**430,34**	**8,03**		**5,27**	**1,45**			**137,53**		**0,28**	**12,48**		**83,00**						**1.093,13**	**3.003,25**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.964,79		992,09	25,19	164,87	4,31		0,37	127,15	3,60		9,45	108,52	5,58						42,79				42,79			537,46	394,27	6,20		5,27	1,12			130,60		0,28	12,03		77,64						992,09	1.972,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.826,14		980,78	23,69	163,04	4,31		0,37	125,42	3,60		9,24	107,00	5,58						42,59				42,59			532,05	389,05	6,19		5,27	1,12			130,42		0,28	11,39		77,64						980,78	1.845,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	138,65		11,31	1,50	1,83				1,73			0,21	1,52							0,20				0,20			5,41	5,22	0,01						0,18			0,64									11,31	127,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	280,47		33,33	1,18	13,46				3,81	1,50		1,75	0,56							0,91				0,91			12,30	9,93	0,54			0,06			1,78			0,10		1,57						33,33	247,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,59		12,12	0,52	3,90				1,20			1,19	0,01							0,30				0,30			6,18	5,06	0,16			0,01			0,94					0,02						12,12	361,47
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	462,96		48,15	1,20	10,96				9,62				9,62							0,86				0,86			21,39	15,79	1,13			0,26			4,21			0,35		3,77						48,15	414,81
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,57		7,44																	2,15				2,15			5,29	5,29																		7,44	7,13
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.626,60**		**4.116,78**	**4,40**	**363,65**	**0,12**		**0,03**	**21,16**	**0,45**		**0,68**	**19,71**	**0,32**						**14,60**				**14,60**			**96,47**	**45,33**	**4,88**						**46,26**			**1,27**		**11,70**						**509,81**	**5.722,46**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	557,99		333,83	224,15	322,96				0,52				0,52							4,21				4,21			6,14	5,88	0,11						0,15											333,83	256,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	634,78		1,55		633,23				0,01	0,01																	1,48	1,23							0,25					0,06						1,55	1.189,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,70		0,30			38,40			0,21	0,01			0,20														0,09	0,09																		0,30	42,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,25						13,25																																									13,25
2.5	Đất an ninh	CAN	14,70		0,02					14,68																			0,02	0,02																			0,02	15,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	296,07		1,54						294,53	0,43										0,23				0,23			0,88	0,52	0,01						0,35												1,54	456,40
2.6.1	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	15,77		0,04							15,73																	0,04	0,04																			0,04	21,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,51										3,51																																					3,51
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59,83		0,20									59,63															0,20	0,14	0,01						0,05											0,20	72,50
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	166,95		1,10						0,24	0,24			165,85							0,23				0,23			0,63	0,33							0,30												1,10	303,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	47,14		0,19						0,19	0,19				46,95																																	0,19	52,85
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,86																		2,86																													2,86
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	783,34		3,51		1,06				0,01				0,01							779,83				1,40			1,04	0,60							0,44												3,51	840,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	531,02																				531,02																												531,02
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,48																					80,48																											80,48
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,70																							44,70																									105,26
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127,14		3,51		1,06				0,01				0,01							1,40				1,40	123,63		1,04	0,60							0,44												3,51	123,63
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.633,49		148,16	3,72	35,75	0,12		0,03	15,77			0,28	15,17	0,32						6,60				6,60			1.485,33	31,70	4,29						38,54			1,10		10,54						148,16	2.166,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.267,53		59,19	1,74	22,90	0,09		0,02	5,58			0,15	5,28	0,15						2,99				2,99			20,34	1.208,33	4,29						16,05			0,71		4,82						59,19	1.687,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	280,21		86,85	1,98	12,85	0,03		0,01	10,19			0,13	9,89	0,17						2,36				2,36			53,79	31,31	193,36						22,48			0,39		5,25						86,85	206,18
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,19																													4,19																	4,19
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,64		0,48																								0,01	0,01			7,16										0,47						0,48	12,43
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,12		0,29																								0,29	0,28				2,83			0,01											0,29	4,28
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,22																															2,22																2,22
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,76		0,10																								0,10	0,10						5,66												0,10	5,66
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	62,82		1,25																	1,25				1,25											61,57												1,25	244,12
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,85		0,02																								0,02	0,02								14,83											0,02	14,83
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,45		0,11																								0,11	0,02							0,09		13,34										0,11	13,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	125,72		7,73		1,00				0,41				0,41														5,42	2,22	0,01						3,19			117,99		0,90						7,73	131,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	464,50		10,87	0,34	0,91				1,82			0,20	1,62							1,05				1,05			6,58	4,85	0,22						1,51			0,17	453,63							10,87	548,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72,41		9,92	0,34	0,91				1,82			0,20	1,62							1,05				1,05			5,63	4,85	0,22						0,56			0,17		62,49						9,92	157,19
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392,09		0,95																								0,95								0,95						391,14					0,95	391,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35,76		2,18		1,06				0,16				0,16							0,06				0,06			0,70	0,45	0,02						0,23					0,20		33,58				2,18	33,58
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40,88**		**2,73**		**0,03**				**0,74**				**0,74**														**1,96**	**1,57**	**0,13**						**0,26**								**38,15**			**2,73**	**38,15**
	Trong đó:																																																	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	40,88		2,73		0,03				0,74				0,74														1,96	1,57	0,13						0,26									38,15		2,73	38,15
	Tăng khác																																																	
	Cộng tăng				**1.605,67**	**32,15**	**555,97**	**4,43**		**0,40**	**161,86**	**5,55**		**12,87**	**137,54**	**5,90**						**60,56**				**60,56**			**681,58**	**479,50**	**12,82**		**5,27**	**1,45**			**182,54**		**0,28**	**13,75**		**94,70**							
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		**8.763,86**	**3.003,25**	**5.722,46**	256,30	1.189,20	42,83	13,25	15,08	456,40	21,28	3,51	72,50	303,39	52,85					2,86	840,39	531,02	80,48		105,26	123,63		2.166,90	1.687,83	206,18	4,19	12,43	4,28	2,22	5,66	244,12	14,83	13,62	131,74	548,32	157,19	391,14	33,58	**38,15**	38,15			

Biểu 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																														Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
I	**Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**																																						
I.1	**Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**																																						
-	ĐẤT AN NINH																																						
1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã Tiên Tân thuộc Công an thành phố Phủ Lý	CAN	0,20	0,20		0,20	0,18																	0,01	0,01												Tiên Tân	PL6	Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, giai đoạn 2023-2025; Số 6635/QĐ-BCA-H01 ngày 02/10/2023 của Bộ Công an phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư 89 dự án Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn đóng quân trên địa bàn tỉnh Hà Nam	NQ98-PL02
2	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Tuyền thuộc Công an thành phố Phủ Lý	CAN	0,20	0,20		0,20	0,19																	0,01													Liêm Tuyền	DC3	Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, giai đoạn 2023-2025; Số 6635/QĐ-BCA-H01 ngày 02/10/2023 của Bộ Công an phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư 89 dự án Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn đóng quân trên địa bàn tỉnh Hà Nam	NQ98-PL02
-	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN																																						
3	Xây dựng trụ sở làm việc toàn án nhân dân tỉnh Hà Nam	TSC	1,11	1,11		1,11	1,08																	0,02	0,01												Lam Hạ	DC16	Số 1696/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ Ph duyệt chủ trương đầu tư dự án	
-	ĐẤT GIAO THÔNG																																						
4	Đầu tư xây dựng cầu vượt sông Châu Giang và đường dẫn kết nối thành phố Phủ Lý với thị xã Duy Tiên	DGT	3,90	3,90		3,90	0,35	0,15	0,32	0,41	0,89		1,54											0,24													Đinh Xá	DC7, DC8, DC11	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 16/8/2024 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	
5	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với QL.21B (phía bờ hữu sông Nhuệ) đến nút giao với đường Lê Công Thanh giai đoạn 3 (đường 68m) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục		17,90	17,90		17,90	7,45			0,49	0,28		0,55									0,03		6,98	1,73		0,01					0,18		0,20			Tiên Tân, Tiên Hiệp	Tiên Tân: PL8, PL11, DC10, DC11, DC12; Tiên Hiệp: DC4, DC5, DC6	Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (2024-2027); Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung, giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Nam; Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND tỉnh về việc ứng trước vốn ngân sách tỉnh để thực hiện dự án	
		DGT	10,34	10,34		10,34	1,82			0,49	0,28		0,55									0,03		5,72	1,11		0,01					0,13		0,20			Tiên Tân			
		DGT	7,56	7,56		7,56	5,63																	1,26	0,62							0,05					Tiên Hiệp			
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành 02 bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng (giáp ranh với Hà Nội) đến cầu Tiên Tân (đê sông Nhuệ) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục		22,50	22,50		22,50	18,70			0,04	0,24		0,03											1,46	2,01							0,01		0,01			Tiên Tân, Tiên Hiệp, Kim Bình	Tiên Tân: PL8, DC11, DC12; Tiên Hiệp: DC4, DC5, PL4; Kim Bình: DC1-DC4	Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (2023-2029); Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung, giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Nam; Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND tỉnh về việc ứng trước vốn ngân sách tỉnh để thực hiện dự án	
		DGT	4,72	4,72		4,72	3,71			0,03	0,20		0,03											0,33	0,42												Tiên Tân			
		DGT	6,74	6,74		6,74	5,41			0,01	0,04													0,59	0,67							0,01		0,01			Tiên Hiệp			
		DGT	11,04	11,04		11,04	9,58																	0,54	0,92												Kim Bình			
-	ĐẤT THỦY LỢI																																						
7	Nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8, tỉnh Hà Nam		1,41	1,41		1,41	0,32																	1,09													Liêm Tiết, Liêm Tuyền	Liêm Tuyền: DC5; Liêm Tiết: DC1; DC2, DC4, DC5	Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt dự án; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 10/6/2020 của HĐND tỉnh Phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 1787/UBND-GTXD ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh V/v thực hiện chủ trương đầu tư dự án	
		DTL	0,21	0,21		0,21	0,13																	0,08													Liêm Tuyền			
		DTL	1,20	1,20		1,20	0,19																	1,01													Liêm Tiết			
8	Nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam		2,40	2,40		2,40	0,25	0,01	0,01		0,03													2,08										0,02			Kim Bình, Tiên Tân	Kim Bình: DC1, DC2, DC4, DC5., DC8; Tiên Tân: DC6	Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh phê duyệt dự án; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 10/6/2020 của HĐND tỉnh Phê duyệt chủ trương đầu tư, Số 1786/UBND-GTXD ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh V/v thực hiện chủ trương đầu tư dự án	
		DTL	0,40	0,40		0,40	0,02																	0,38													Tiên Tân			
		DTL	2,00	2,00		2,00	0,23	0,01	0,01		0,03													1,70										0,02			Kim Bình			
I.2	**Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**																																						
I.2.1	***Công trình, dự án thu h i đất để đấu giá quyền sử dụng đất***																																						
-	ĐẤT Ở																																						
9	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng dự án cải tạo, chỉnh trang đường Lý Thái Tổ, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý		3,83	0,43	3,40	0,43	0,33		0,07															0,02	0,01												Lê Hồng Phong	DC8/ 15, 16, 18, 27-2, 42; DC9/27, 28, 133; DC13/1, 2	Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư; Quyết định số 3315/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh dự án	NQ98-PL02
		ODT	1,90	0,36	1,53	0,36	0,33																	0,02	0,01												Lê Hồng Phong			
		DKV	0,34		0,34																																Lê Hồng Phong			
		DVH	0,06		0,06																																Lê Hồng Phong			
		DGT	1,54	0,07	1,47	0,07			0,07																												Lê Hồng Phong			
10	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý	ODT	4,61	0,20	4,41	0,20								0,20																							Lê Hồng Phong	DC5/ 38, 39, 82, 112, 70, 66, 71, 97, 69, 113, 90, 108; PL7/242, 243, 312, 333, 360; PL9/1-4, 13	Số 2231/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư; số 2293/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Số 3310/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh dự án	Đã thu hồi
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất vị trí 1 Khu đô thị Nam Châu Giang, thành phố Phủ Lý		1,46	1,46		1,46	0,44	0,66	0,04	0,01														0,20	0,10									0,01			Liêm Chính	DC13/31, 243, 49, 61, 50; DC14	Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt BC KTKT; Số 3679/QĐ-UBN D ngày 15/10/2018 của UBND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư công trình; Số 3408/QĐ-UBND ngày 2011/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh Báo cáo KTKT công trình	NQ98-PL02
		ODT	0,96	0,96		0,96	0,25	0,66	0,04	0,01																											Liêm Chính			
		DGT	0,50	0,50		0,50	0,19																	0,20	0,10									0,01			Liêm Chính			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																														Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
12	Dự án đầu tư xây dựng Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở tại phường Lương Khánh Thiện, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT21.23)		1,74	1,74		1,74																1,63		0,11													Lương Khánh Thiện	DC3, DC7	Số 1014/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Số 1341/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2024	Đấu giá
		DKV	0,05	0,05		0,05																0,05															Lương Khánh Thiện			
		ODT	1,06	1,06		1,06																1,06															Lương Khánh Thiện			
		DGT	0,63	0,63		0,63																0,52		0,11													Lương Khánh Thiện			
13	Khu đấu giá quyền sử dụng đất hai bên tuyến đường D2	ODT+ CCC+ …	4,37	0,11	4,26	0,11								0,11																							Lê Hồng Phong	DC10	Số 1352/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh Phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án; Số 4186/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh dự án	Đã thu hồi
14	Khu đất dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đất hoàn trả vốn cho Nhà đầu tư thực hiện dự án chỉnh trang, hoàn thiện tuyến đường Trần Văn Chuông (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường D2) (vị trí 1)	ODT+ DKV+ DGT	3,32	3,32		3,32								1,56										1,50				0,26									Lê Hồng Phong	DC15, PL16		Đã thu hồi
15	Khu đất dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đất ở Lô B4, lô B3 thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/1000 Khu đô thị Liêm Chính, thành phố Phủ Lý để hoàn trả vốn nhà đầu tư thực hiện dự án nạo vét, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xung quanh các hồ trên địa bàn phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý theo hình thức đối tác công tư PPP (hợp đồng BT) (vị trí 3)	ODT+ DHT	0,61	0,61		0,61								0,30									0,31														Liêm Chính	DC7		Đã thu hồi
16	Khu đất dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đất hoàn trả vốn cho Nhà đầu tư thực hiện dự án nạo vét, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xung quanh các hồ trên địa bàn phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý theo hình thức đối tác công tư PPP (hợp đồng BT) (vị trí 2)	ODT+ DHT+ DKV	4,56	4,56		4,56								2,11									0,26	1,34	0,11			0,74									Liêm Chung, Liêm Chính	DC1, PL3		Đã thu hồi
17	Dự án Khu nhà ở và thương mại dịch vụ tại xã Kim Bình	ONT+ TMD+ DGT+ DKV	10,21	10,21		10,21							3,50				0,12				0,62			5,01				0,66			0,30						Kim Bình	DC6	Văn bản số 1026/UBND-GTXD ngày 29/5/2023 về việc chủ trương nghiên cứu lập đề xuất dự án ĐTXD Khu nhà ở tại xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT.19.23); Số 1341/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2024	Đã thu hồi
18	Khu đất dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở hoàn trả vốn cho nhà đầu tư thực hiện dự án xây dựng các tuyến đường xung quanh Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức - Cơ sở 2 theo hình thức PPP (hợp đồng BT) (vị trí 01)	ODT+ DGT+ DHT	0,73	0,73		0,73								0,39									0,17	0,17													Liêm Tuyền	DC1		Đã thu hồi
19	Đầu tư xây dựng tổ hợp thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở đô thị tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý		3,54	3,54		3,54	3,37																	0,11	0,03									0,01		0,02	Liêm Tuyền	DC4/36, 74, 156	tờ trình số 324/TTr-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố về việc cho phép lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án	Đã thu hồi
		ODT	1,13	1,13		1,13	1,12																		0,01												Liêm Tuyền			
		TMD	0,55	0,55		0,55	0,54																		0,01												Liêm Tuyền			
		DKV	0,26	0,26		0,26	0,26																														Liêm Tuyền			
		DGT	1,60	1,60		1,60	1,45																	0,11	0,01									0,01		0,02	Liêm Tuyền			
20	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Liêm Chung để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố Phủ Lý		5,32	5,32		5,32	4,44		0,02	0,02	0,23		0,02		0,06			0,05						0,30	0,10			0,04				0,04					Liêm Chung	PL4, PL9, DC1	Số 1841/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt BC NCKT; Số 3308/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh dự án	NQ98-PL1A
		ODT	1,97	1,97		1,97	1,68		0,02	0,02	0,23		0,02																								Liêm Chung			
		DGT	2,43	2,43		2,43	1,84								0,06			0,05						0,30	0,10			0,04				0,04					Liêm Chung			
		DKV	0,92	0,92		0,92	0,92																														Liêm Chung			
21	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất vị trí 5 tại xã Trịnh Xá		1,95	0,15	1,80	0,15	0,05				0,02													0,08													Trịnh Xá	DC13/1, 15-18, 24	Số 2710/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt BC NCKT và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Số 4827/24/12/2018 của UBND thành phố Phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500; Số 3312/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh báo cáo NCKT	Đã thu hồi
		ONT	1,11	0,07	1,04	0,07	0,05				0,02																										Trịnh Xá			
		DGT	0,84	0,08	0,76	0,08																		0,08													Trịnh Xá			
22	Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án cầu vượt đường sắt Bắc - Nam với QL21 và khu đấu giá quyền sử dụng đất tại địa bàn xã Liêm Chung, phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	ODT	4,49	0,04	4,45	0,04							0,04																								Liêm Chung	DC1/27, 28, 42, 43, 56, 48, 49, 58-61, 71-73, 80-83, 33, 39-41; PL3/33, 34, 222, 43, 199-202	Số 466/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; số 2106/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh phê duyệt BC NCKT; Số 5334/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh NC BCKT; Số 681/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh giao đất (đợt 2); Số 2253/UBND-TCKH ngày 29/10/2024 của UBND thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục công trình	Đã thu hồi
23	Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý		2,99	0,77	2,22	0,77	0,69																	0,08													Liêm Tiết	DC4/12	Số 2554/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND thành phố phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; số 1519/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh Dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	NQ98-PL02
		ODT	1,51	0,27	1,24	0,27	0,27																														Liêm Tiết			
		DKV	0,08		0,08																																Liêm Tiết			
		DGT	1,40	0,50	0,90	0,50	0,42																	0,08													Liêm Tiết			
24	Khu đấu giá quyền sử dụng đất các vị trí xen kẹp tại xã Tiên Tân, thành phố Phủ Lý	ODT	1,07	1,07		1,07			0,35		0,63														0,09												Tiên Tân	PL1/67; PL6; PL2/120; PL3/3, 28, 79, 120; PL4; PL8/65, 216; PL10/59; PL11/111, 123	Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của UBND thành phố Phê duyệt BC KTKT; Quyết định số 3309/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê suyệt điều chỉnh BC KTKT	Đã thu hồi
-	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ																																						
25	Dự án tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại và căn hộ để bán, cho thuê Mường Thanh tại thành phố Phủ Lý	TMD	1,25	1,25		1,25																						1,25									Quang Trung	DC42/2, 17-24, 26-32	Số 1002/TB-SKHĐT ngày 06/5/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc chấm dứt hoạt động của dự án	Đấu giá
26	Đầu tư xây dựng kho bãi hàng hóa tại phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý	TMD	3,21	3,21		3,21			0,63		0,02											1,40		0,76										0,34	0,06		Châu Sơn	DC6	Số 1644/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh Chấp thuận chủ trương đầu tư; Số 1341/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2024	Đấu giá
I.2.2	***Các công trình, dự án khác mà phải thu h i đất***																																						
-	ĐẤT Ở																																						

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																															Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																	
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
27	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết hợp chỉnh trang khu dân cư nông thôn phía Nam đường ĐT491 thuộc Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bệnh viện nhi, trung tâm thương mại và nhà ở tại xã Liêm Tuyền		2,36	2,36		2,36	0,29				1,90													0,03	0,02									0,12			Liêm Tuyền	DC3	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 28/9/2022 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phe duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ98-PL1A
		ODT	0,98	0,98		0,98	0,29				0,63													0,02	0,02									0,02			Liêm Tuyền			
		DKV	0,22	0,22		0,22					0,20																							0,02			Liêm Tuyền			
		MNC	0,19	0,19		0,19					0,19																										Liêm Tuyền			
		DGT	0,97	0,97		0,97					0,88													0,01										0,08			Liêm Tuyền			
28	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết hợp chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại nút giao đường 68m và đường Lê Đức Thọ địa bàn xã Liêm Chung và xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý		6,82	6,82		6,82	3,20						1,06											2,16	0,40												Liêm Chung, Liêm Tiết	Liêm Tiết: DC1; Liêm Chung: DC2	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4630/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND TP phê duyệt QHCT 1/500	NQ98-PL1A
		ODT	0,10	0,10		0,10	0,10																														Liêm Chung			
		DKV	0,25	0,25		0,25	0,17																	0,06	0,02												Liêm Chung			
		DGT	0,16	0,16		0,16																		0,16													Liêm Chung			
		ODT	1,73	1,73		1,73	1,25						0,48																								Liêm Tiết			
		DKV	1,20	1,20		1,20	1,04																	0,10	0,06												Liêm Tiết			
		DVH	0,09	0,09		0,09	0,09																														Liêm Tiết			
		DGT	3,29	3,29		3,29	0,55						0,58											1,84	0,32												Liêm Tiết			
29	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết hợp chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Khu vực phía Bắc đường nối 02 Cao tốc, phía Đông đường G5-2) thuộc Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bệnh viện nhi, trung tâm thương mại, y tế và nhà ở tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý		6,90	6,90		6,90	5,10	0,21		0,07	0,64													0,33	0,13									0,42			Liêm Tuyền	DC3, DC4, PL5	Số 45/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 2287/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND thành phố phê duyệt dự án	NQ98-PL1A
		DYT	4,97	4,97		4,97	4,21	0,21		0,07														0,15	0,13									0,20			Liêm Tuyền			
		ODT	1,04	1,04		1,04	0,23				0,59													0,10										0,12			Liêm Tuyền			
		DGT	0,89	0,89		0,89	0,66				0,05													0,08										0,10			Liêm Tuyền			
30	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết hợp chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Khu vực phía Bắc đường nối 02 Cao tốc, phía Tây đường G5-3) thuộc Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bệnh viện nhi, trung tâm thương mại, y tế và nhà ở tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý		7,20	7,20		7,20	5,53				0,72													0,42	0,14									0,39			Liêm Tuyền	DC3, DC4, PL5	Số 44/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ98-PL1A
		TMD	1,39	1,39		1,39	1,29																	0,07	0,03												Liêm Tuyền			
		ODT	1,85	1,85		1,85	1,71																	0,10	0,04												Liêm Tuyền			
		DKV	0,79	0,79		0,79	0,12				0,62																							0,05			Liêm Tuyền			
		MNC	0,25	0,25		0,25	0,08				0,10													0,02										0,05			Liêm Tuyền			
		DGT	2,92	2,92		2,92	2,33																	0,23	0,07									0,29			Liêm Tuyền			
31	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn phường Lam Hạ		8,48	0,45	8,03	0,45	0,38																	0,04	0,03												Lam Hạ	DC23/26	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Số 2293/QĐ-UBND ngày 15/07/2022 của UBND thành phố phê duyệt QHCT 1/500; Số 3941/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND thành phố phê duyệt báo cáo NCKT và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Số 3307/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh dự án	NQ98-PL02
		ODT	3,42	0,21	3,21	0,21	0,17																	0,02	0,02												Lam Hạ			
		DGT	4,40	0,08	4,32	0,08	0,05																	0,02	0,01												Lam Hạ			
		DGD	0,16	0,16		0,16	0,16																														Lam Hạ			
		DKV+ MNC	0,50		0,50																																Lam Hạ			
32	Đầu tư xây dựng Khu dân cư và thương mại phía Đông đường Lê Chân, thành phố Phủ Lý.		9,77	9,77		9,77	8,52																	0,72	0,53												Lê Hồng Phong	DC3/2-5, 8-10, 12, 14; DC7/1-3; DC8/1, 2	Số 1281/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà đầu tư; Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh chấp thuận dự án; Số 2958/BC-SKHĐT ngày 13/12/2023 V/v chủ trương cho phép điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
		ODT	4,56	4,56		4,56	4,02																	0,20	0,34												Lê Hồng Phong			
		DVH	0,08	0,08		0,08	0,08																														Lê Hồng Phong			
		DGD	0,33	0,33		0,33	0,33																														Lê Hồng Phong			
		DKV	0,29	0,29		0,29	0,29																														Lê Hồng Phong			
		DGT	4,51	4,51		4,51	3,80																	0,52	0,19												Lê Hồng Phong			
33	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đường D5 và các dự án khác trên địa bàn phường Lê Hồng Phong thành phố Phủ Lý		2,04	2,04		2,04	1,86	0,02																0,10	0,06												Lê Hồng Phong	DC8/7, 8, 10, 14, 17, 21, 22, 27; DC9/132, 133	Số 12/QĐ-UBND ngày 03/1/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Số 14/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND thành phố phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Số 3311/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh dự án	NQ98-PL02
		ODT	1,44	1,44		1,44	1,26	0,02																0,10	0,06												Lê Hồng Phong			
		DGT	0,60	0,60		0,60	0,60																														Lê Hồng Phong			
34	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý		2,87	2,87		2,87	1,97			0,17	0,14			0,06										0,23	0,22							0,07		0,01			Lam Hạ, Quang Trung	Lam Hạ: DC7; Quang Trung: DC2	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND TP về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án; Số 2703/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của UBND thành phố phê duyệt QHCT 1/500	NQ98-PL1A
		ODT	0,56	0,56		0,56	0,40																	0,08	0,08												Quang Trung			
		DGT	0,42	0,42		0,42	0,30																	0,05	0,07												Quang Trung			
		DKV	0,30	0,30		0,30	0,30																														Quang Trung			
		ODT	0,78	0,78		0,78	0,33			0,17	0,14			0,06										0,05	0,03												Lam Hạ			
		DGT	0,74	0,74		0,74	0,64																	0,05	0,04									0,01			Lam Hạ			
		NTD	0,07	0,07		0,07																										0,07					Lam Hạ			
35	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn phường Quang Trung và phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý		2,28	2,28		2,28	2,03																	0,12	0,13												Lam Hạ, Quang Trung	Lam Hạ: DC1, DC7; Quang Trung: DC2	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND TP về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án; Số 2353/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND thành phố phê duyệt QHCT 1/500	NQ98-PL1A
		ODT	0,91	0,91		0,91	0,80																	0,05	0,06												Quang Trung			
		DGT	0,80	0,80		0,80	0,72																	0,04	0,04												Quang Trung			
		DKV	0,13	0,13		0,13	0,13																														Quang Trung			
		ODT	0,13	0,13		0,13	0,11																	0,01	0,01												Lam Hạ			
		DGT	0,31	0,31		0,31	0,27																	0,02	0,02												Lam Hạ			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																													Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																															
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
36	Đầu tư xây dựng đường nối từ nút đường D13 đến đường N2 thuộc khu đô thị Liêm Chính (đường N5 thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Nam Châu Giang) và hạ tầng kỹ thuật hai bên đường tại xã Liêm Chung và phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý		14,06	2,11	11,95	2,11	1,10		0,14	0,24	0,24													0,06								0,29		0,04			Liêm Chung, Liêm Chính	Liêm Chung: DC1, DC2, PL5	Số 1161/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện Dự án; Số 1388/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh phê duyệt BCNCKT; số 669/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh V/v gia hạn thời gian thực hiện	NQ98-PL02
		ODT	0,16	0,16		0,16	0,04			0,03	0,05																				0,04					Liêm Chính			
		ODT	0,82	0,82		0,82	0,82																													Liêm Chung			
		DKV	0,24	0,24		0,24	0,12																								0,12					Liêm Chung			
		DGT	0,89	0,89		0,89	0,12		0,14	0,21	0,19													0,06								0,13		0,04			Liêm Chung			
37	Đầu tư xây dựng Khu đô thị thời đại và đổi mới sáng tạo (PL-ĐT12.22)		197,03	47,18	149,85	47,18	34,37					0,23	1,80											6,69	2,74							0,95		0,39		0,01	Lam Hạ, Quang Trung, Tiên Tân, Tiên Hiệp	Lam Hạ: DC5-DC10, DC13-DC16, DC21; Quang Trug: DC3-DC8; Tiên Hiệp: PL2, PL5, PL6, DC5, DC6, DC7, DC8; Tiên Tân: DC10, DC15	Số 2266/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Quyết định V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Số 441/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư dự án; Số 288/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của UBND tỉnh phê duyệt QHCT 1/500	NQ98-PL1A
		ODT	24,76	0,46	24,30	0,46	0,46																													Lam Hạ			
		TSC	8,99		8,99																															Lam Hạ			
		TMD	2,84		2,84																															Lam Hạ			
		DKV	18,66		18,66																															Lam Hạ			
		DGD	3,92	3,55	0,37	3,55	3,37																	0,08	0,10											Lam Hạ			
		DGT	32,19	4,63	27,56	4,63	4,63																													Lam Hạ			
		ODT	8,35	1,68	6,67	1,68	1,43																								0,25					Quang Trung			
		TMD	2,78		2,78																															Quang Trung			
		DKV	9,51	3,89	5,62	3,89	3,64																		0,25											Quang Trung			
		DGT	25,82	7,96	17,86	7,96	5,46																	2,12	0,38											Quang Trung			
		ODT	2,25		2,25																															Tiên Tân			
		DKV	1,32		1,32																															Tiên Tân			
		DGT	3,54		3,54																															Tiên Tân			
		ODT	18,40	9,98	8,42	9,98	5,38						1,80											1,10	0,60							0,70		0,39		0,01	Tiên Hiệp			
		TMD	0,95		0,95																															Tiên Hiệp			
		TSC	2,06	1,88	0,18	1,88	1,88																													Tiên Hiệp			
		DKV	8,54	6,03	2,51	6,03	5,03																	0,50	0,50											Tiên Hiệp			
		DGT	22,15	7,12	15,03	7,12	3,09					0,23												2,89	0,91											Tiên Hiệp			
38	Đầu tư xây dựng Khu đô thị sinh thái Bắc Châu Giang (PL-ĐT13.22)		176,00	176,00		176,00	110,75		6,66	1,51	8,05		0,45	4,59	0,01				0,16	0,13				23,88	12,96	2,98	0,01					1,34		1,42	1,06	0,04	Lam Hạ, Tiên Hiệp, Tiên Hải	Tiên Hiệp: DC5-DC8; Lam Hạ: DC5, DC6, DC9-DC14, DC21, DC22; Tiên Hải: DC1, DC6	Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án; Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư Dự án	NQ98-PL02
		ODT	26,69	26,69		26,69	12,03		2,91		2,33			4,59										2,54	1,23									1,06		Lam Hạ			
		DKV	26,42	26,42		26,42	22,04																	3,07	1,27										0,04	Lam Hạ			
		DVH	1,53	1,53		1,53			1,39						0,01					0,13																	Lam Hạ			
		DGT	41,45	41,45		41,45	32,27				1,21													4,07	3,90											Lam Hạ			
		MNC	23,75	23,75		23,75	14,48				2,35													2,06	2,77							0,90		1,19			Lam Hạ			
		DYT	2,87	2,87		2,87			1,75	1,12																										Lam Hạ			
		DGD	0,56	0,56		0,56			0,56																											Lam Hạ			
		ODT	16,72	16,72		16,72	9,69			0,39			0,45											4,98	1,21											Tiên Hiệp			
		DKV	4,20	4,20		4,20	2,70				0,49													1,00			0,01										Tiên Hiệp			
		DVH	0,60	0,60		0,60	0,39		0,05										0,16																		Tiên Hiệp			
		DGT	20,35	20,35		20,35	12,25				0,67													4,99	2,00							0,44					Tiên Hiệp			
		MNC	1,87	1,87		1,87	0,16				1,00													0,01		0,47								0,23			Tiên Hiệp			
		DRA	1,77	1,77		1,77																				1,77											Tiên Hiệp			
		ODT	0,20	0,20		0,20	0,20																													Tiên Hải			
		DVH	0,26	0,26		0,26	0,26																													Tiên Hải			
		DKV	1,65	1,65		1,65	1,65																													Tiên Hải			
		MNC	1,04	1,04		1,04	0,74																		0,30											Tiên Hải			
		DGD	0,13	0,13		0,13	0,13																													Tiên Hải			
		DYT	0,25	0,25		0,25	0,25																													Tiên Hải			
		DRA	1,28	1,28		1,28	0,54																			0,74										Tiên Hải			
		DGT	2,41	2,41		2,41	0,97																	1,16	0,28											Tiên Hải			
39	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Tây Phù Vân, thành phố Phủ Lý		13,35	0,03	13,32	0,03	0,03																													Phù Vân, Lê Hồng Phong	PL13	Quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh phê duyệt dự án; Số 940/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án; Số 2396/UBND-GTXD ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	NQ98-PL02
		ODT	13,35	0,03	13,32	0,03	0,03																													Lê Hồng Phong			
40	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Tây Phù Vân, thành phố Phủ Lý- khu vực phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ (PL.ĐT04.22)		23,38	23,38		23,38	18,68		1,95	0,04	0,04		0,05											1,17	1,22							0,23					Phù Vân, Lê Hồng Phong	PL11; DC7; DC8	Số 2123/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Số 1377/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án.	NQ98-PL02
		ODT	0,04	0,04		0,04	0,04																													Lê Hồng Phong			
		DGD	0,04	0,04		0,04	0,04																													Lê Hồng Phong			
		DGT	0,33	0,33		0,33	0,07																	0,16	0,10											Lê Hồng Phong			
		ONT	7,60	7,60		7,60	5,41		1,08				0,05											0,55	0,51											Phù Vân			
		DKV	1,79	1,79		1,79	1,79																													Phù Vân			
		TMD	0,92	0,92		0,92	0,92																													Phù Vân			
		DGD	0,82	0,82		0,82	0,72																	0,05	0,05											Phù Vân			
		TIN	0,21	0,21		0,21	0,21																													Phù Vân			
		DVH	0,20	0,20		0,20	0,14		0,06																											Phù Vân			
		NTD	0,46	0,46		0,46	0,23																								0,23					Phù Vân			
		DGT	10,97	10,97		10,97	9,11		0,81	0,04	0,04													0,41	0,56											Phù Vân			
41	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kết hợp xây dựng nhà ở xóm 7 xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT15.22)		4,12	4,12		4,12	2,28						0,01											0,55	0,65									0,63			Liêm Tuyền	DC5/73, 80, 81, 101, 93, 110, 154, 128, 129, 120, 112-114, 97, 146	Số 445/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh chấp thuận CTĐT dự án.	NQ98-PL1A
		ODT	1,08	1,08		1,08	0,52						0,01											0,25	0,30											Liêm Tuyền			
		DKV	0,04	0,04		0,04	0,04																													Liêm Tuyền			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																															Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																	
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
		DGD	0,31	0,31		0,31	0,28																	0,01	0,02												Liêm Tuyền			
		TMD	0,72	0,72		0,72	0,66																	0,03	0,03												Liêm Tuyền			
		DGT	1,97	1,97		1,97	0,78																	0,26	0,30									0,63			Liêm Tuyền			
42	Đầu tư xây dựng Khu đô thị Đại học Nam Cao địa phận thành phố Phủ Lý		260,44	218,38	42,06	218,38	156,13		0,90	0,60	8,63		4,99		0,20							0,01		20,88	22,85							0,35		1,86	0,15	0,83	Tiên Tân, Tiên Hiệp	Tiên Hiệp: tờ 1, 5, 6; Tiên Tân: tờ 1-10	Số 2360/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh chấp thuận CTĐT; Số 193/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT.	NQ98-PL02
		DGD	120,21	111,24	8,97	111,24	85,53				8,53		0,44		0,20							0,01		4,19	9,48							0,35		1,62	0,15	0,74	Tiên Tân			
		DKV	22,59	22,59		22,59	14,67		0,60		0,10													3,14	4,03											0,05	Tiên Tân			
		MNC	12,34	12,34		12,34	8,38		0,30															1,50	2,00									0,16			Tiên Tân			
		TMD	7,17	7,17		7,17	6,25																	0,56	0,36												Tiên Tân			
		ODT	39,34	17,86	21,48	17,86	11,79			0,60														3,00	2,47												Tiên Tân			
		DGT	27,24	27,24		27,24	17,04																	7,04	3,16												Tiên Tân			
		DKV	0,75	0,75		0,75	0,66																											0,05		0,04	Tiên Hiệp			
		TMD	15,90	15,90		15,90	10,00						3,85											0,70	1,35												Tiên Hiệp			
		ODT	12,89	1,28	11,61	1,28	0,58						0,70																								Tiên Hiệp			
		DGT	2,00	2,00		2,00	1,22																	0,75										0,03			Tiên Hiệp			
43	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Liêm Tiết – Liêm Cần (PL.ĐT05.22-2)		12,08	12,08		12,08	11,65			0,01	0,02		0,02											0,38													Liêm Tiết	DC4/76, 97, 134, 155, 156, 203, 206,196, 160, 197, 208 ; DC5/6, 17, 38, 62, 65, 43, 59, 70, 80, 95, 101, 118, 85, 93, 77, 89, 99, 106, 102, 115, 108, 116, 138, 146, 152, 150, 148, 142, 130, 147, 140, 133, 129; PL10; PL12	Số 2352/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBDN tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	NQ98-PL02
		ODT	4,79	4,79		4,79	4,61			0,01			0,02											0,15													Liêm Tiết			
		DKV	2,43	2,43		2,43	2,36				0,02													0,05													Liêm Tiết			
		DGD	1,63	1,63		1,63	1,60																	0,03													Liêm Tiết			
		DGT	3,23	3,23		3,23	3,08																	0,15													Liêm Tiết			
44	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn mới, kết hợp xây dựng nhà ở xóm 7 phía Đông Nam nút giao Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT16.22)		4,40	4,40		4,40	1,86		1,91		0,02		0,09	0,02										0,43	0,05							0,02					Liêm Tuyền, Liêm Chính	Liêm Tuyền: DC3, DC5, PL6, PL8; Liêm Chính: DC12	Số 874/QĐ-UBND ngày 7/8/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	NQ98-PL02
		ODT	1,58	1,58		1,58	0,85		0,62		0,02		0,09																								Liêm Tuyền			
		DKV	0,38	0,38		0,38			0,38																												Liêm Tuyền			
		DGT	2,35	2,35		2,35	1,01		0,85															0,42	0,05							0,02					Liêm Tuyền			
		DGT	0,09	0,09		0,09			0,06					0,02										0,01																
45	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp xây dựng nhà ở và Trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng tại xã Liêm Tuyền và xã Đinh Xá, thành phố Phủ Lý		18,35	18,35		18,35	6,93	1,04	0,75	1,14	2,43		1,27						0,05					1,82	0,84									2,07		0,01	Liêm Tuyền, Đinh Xá	Đinh Xá: DC25-DC27; Liêm Tuyền: PL7, DC4	Số 2351/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư; Số 1021/QĐ-UBND ngày 8/9/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư dự án.	NQ98-PL1A
		ODT	0,71	0,71		0,71	0,30		0,10		0,07		0,20												0,01								0,03			Liêm Tuyền			
		DKV	0,63	0,63		0,63	0,32		0,02	0,05	0,17													0,05	0,02												Liêm Tuyền			
		DTL	0,07	0,07		0,07	0,02																											0,05			Liêm Tuyền			
		DGT	3,58	3,58		3,58	1,74		0,23	0,10	0,18		0,10											0,50	0,05									0,68			Liêm Tuyền			
		TMD	4,76	4,76		4,76	2,60		0,27	0,15	0,31		0,20											0,35	0,17									0,71			Liêm Tuyền			
		ONT	2,46	2,46		2,46	0,60	0,20	0,01	0,27	0,42		0,31											0,15	0,16									0,34			Đinh Xá			
		DTL	0,32	0,32		0,32	0,10		0,01	0,05	0,06		0,04												0,06												Đinh Xá			
		DKV	0,94	0,94		0,94	0,35	0,05	0,02	0,05	0,23		0,09						0,05					0,04	0,03									0,03			Đinh Xá			
		DGT	3,46	3,46		3,46	0,85	0,59	0,08	0,32	0,46		0,17											0,52	0,23									0,23		0,01	Đinh Xá			
		TMD	1,42	1,42		1,42	0,05	0,20	0,01	0,15	0,53		0,16											0,21	0,11												Đinh Xá			
46	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư địa bàn xã Đinh Xá, thành phố Phủ Lý		1,99	1,99		1,99	1,74				0,04													0,04	0,03									0,13		0,01	Đinh Xá	DC4, DC9	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 17/10/2024 của HĐND thành phố về thống nhất chủ trương điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3014/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Đã thu hồi
		ONT	1,00	1,00		1,00	0,93				0,04													0,02	0,01												Đinh Xá			
		DGT	0,99	0,99		0,99	0,81																	0,02	0,02									0,13		0,01	Đinh Xá			
47	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và Khu nhà ở thấp tầng gồm các lô D, lô E và đất giao thông thuộc quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 một phần lô đất ở thấp tầng OTT20 theo thiết kế đô thị dọc tuyến đường 68m, thành phố Phủ Lý.		0,67	0,67		0,67	0,67																														Liêm Chung	DC1/92	Văn bản số 2915/UBND-GTXD ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận các vị trí lập quy hoạch để tạo nguồn vốn hoàn trả Dự án; Số 1501/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch; Số 1479/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án	NQ98-PL02
		ODT	0,39	0,39		0,39	0,39																														Liêm Chung			
		DKV	0,02	0,02		0,02	0,02																														Liêm Chung			
		DGT	0,26	0,26		0,26	0,26																														Liêm Chung			
48	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở đô thị thuộc quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 tại thôn 1, xóm Trại, xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý		2,61	2,61		2,61	2,20						0,14											0,14	0,12									0,01			Liêm Tiết	nằm trong KDT xóm Trại	Văn bản số 2915/UBND-GTXD ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận các vị trí lập quy hoạch để tạo nguồn vốn hoàn trả Dự án; Số 1475/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án	NQ98-PL02
		ODT	1,66	1,66		1,66	1,37						0,14											0,09	0,06												Liêm Tiết			
		DGT	0,80	0,80		0,80	0,68																	0,05	0,06									0,01			Liêm Tiết			
		DKV	0,15	0,15		0,15	0,15																														Liêm Tiết			
49	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Liêm Tiết tại địa bàn xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT05.21-1)		42,30	42,30		42,30	33,21		0,18	0,11	1,18		0,62											4,48	2,49									0,03			Liêm Tiết	DC4/76, 97, 134, 155, 156, 203, 206,196, 160, 197, 208 ; DC5/6, 17, 38, 62, 65, 43, 59, 70, 80, 95, 101, 118, 85, 93, 77, 89, 99, 106, 102, 115, 108, 116, 138, 146, 152, 150, 148, 142, 130, 147, 140, 133, 129; PL10; PL12	Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án; Số 722/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh chấp thuận NĐT dự án	NQ98-PL1A
		ODT	16,84	16,84		16,84	13,23		0,18	0,11	0,45		0,62											1,50	0,75												Liêm Tiết			
		TMD	1,76	1,76		1,76	1,56																	0,10	0,10												Liêm Tiết			
		DYT	0,23	0,23		0,23	0,23																														Liêm Tiết			
		DVH	0,09	0,09		0,09	0,09																														Liêm Tiết			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																														Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
		DGD	0,28	0,28		0,28	0,28																													Liêm Tiết			
		DKV	2,89	2,89		2,89	2,37				0,12													0,24	0,16												Liêm Tiết			
		DRA	0,16	0,16		0,16	0,16																													Liêm Tiết			
		DGT	20,05	20,05		20,05	15,29				0,61													2,64	1,48									0,03			Liêm Tiết			
50	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu Tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng đường Lê Công Thanh *(giai đoạn 3)* , địa bàn xã Tiên Tân, thành phố Phủ Lý		1,03	0,86	0,17	0,86	0,79																	0,02	0,02									0,03			Tiên Tân	DC8/53, 56; PL10/20, 21	Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND thành phố Phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 1277/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND thành phố phê duyệt BCKTKT; Quyết định số 5768/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND TP V/v phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500; Số 3313/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh báo cáo KTKT	NQ98-PL02
		ODT	0,31	0,31		0,31	0,29																	0,01	0,01												Tiên Tân			
		DKV	0,12	0,12		0,12	0,12																													Tiên Tân			
		TIN	0,07	0,07		0,07	0,07																													Tiên Tân			
		DGT	0,53	0,36	0,17	0,36	0,31																	0,01	0,01									0,03			Tiên Tân			
51	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới phía Tây QL21, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT03.21-1)		21,00	20,43		20,43	17,86				0,29													1,38	0,46									0,41	0,03		Liêm Chung	DC3	Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	NQ98-PL02
		ODT	7,60	7,60		7,60	7,02				0,09													0,25	0,24												Liêm Chung			
		DKV	1,40	1,40		1,40	1,40																													Liêm Chung			
		TMD	1,40	1,40		1,40	1,40																													Liêm Chung			
		DGT	10,60	10,03		10,03	8,04				0,20													1,13	0,22									0,41	0,03		Liêm Chung			
52	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở đô thị tại thôn 1, Xóm Trại, xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý		10,74	0,27	10,47	0,27	0,04		0,03		0,03		0,02											0,04											0,02	0,09	Liêm Tiết	DC6/11, 12, 15, 74, 27, 31-37, 104, 124, 44, 47, 45, 50, 52, 53, 147, 151	Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh chấp thuận dự án, số 1044/UBND -GTXD ngày 31/5/2023 điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	NQ98-PL02
		ODT	4,29	0,01	4,28	0,01	0,01																													Liêm Tiết			
		DKV	1,14	0,01	1,13	0,01	0,01																													Liêm Tiết			
		DGT	5,26	0,25	5,01	0,25	0,02		0,03		0,03		0,02											0,04											0,02	0,09	Liêm Tiết			
		DVH	0,05		0,05																															Liêm Tiết			
53	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng trên địa bàn xã Tiên Tân (vị trí 2), thành phố Phủ Lý		0,48	0,07	0,41	0,07							0,06																		0,01					Tiên Tân	DC14, PL8, PL11	Số 47/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư, Số 37/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND thành phố điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
		ODT	0,25	0,07	0,18	0,07							0,06																		0,01					Tiên Tân			
		DKV	0,03		0,03																															Tiên Tân			
		DGT	0,20		0,20																															Tiên Tân			
54	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng trên địa bàn xã Tiên Tân (vị trí 1), thành phố Phủ Lý		1,95	1,95		1,95	1,70				0,01													0,13	0,11												Tiên Tân	DC14, PL8, PL11	Số 38/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
		ODT	0,81	0,81		0,81	0,63				0,01													0,10	0,07												Tiên Tân			
		DGT	1,04	1,04		1,04	0,97																	0,03	0,04												Tiên Tân			
		DKV	0,10	0,10		0,10	0,10																													Tiên Tân			
55	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn thành phố Phủ Lý (Khu vực phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình)		9,80	9,80		9,80	5,66	1,96	0,03	0,22	0,53		0,03											0,54	0,57						0,20		0,05		0,01	Đình Xá, Trịnh Xá	Đình Xá: DC23, DC24, DC29; Trịnh Xá: DC7	Số 46/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1A
		ONT	5,69	5,69		5,69	2,98	1,30	0,03	0,22	0,53		0,03											0,30	0,30												Đình Xá			
		DKV	0,49	0,49		0,49	0,40																	0,03	0,06												Đình Xá			
		DGT	3,55	3,55		3,55	2,23	0,66																0,20	0,20						0,20		0,05		0,01	Đình Xá			
		DGT	0,07	0,07		0,07	0,05																	0,01	0,01												Trịnh Xá			
56	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu thương mại, dịch vụ và nhà ở Thành Đạt tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý		8,70	8,70		8,70	7,04																	1,02	0,64												Liêm Tuyền, Liêm Tiết	DC5/159, 161, 166, 167, 173, 174	Số 356/QĐ-UBND ngày 01/03/2021 của UBND tỉnh Chấp thuận dự án Đầu tư; Số 1260/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt QHCTXD 1/500	Đã thu hồi
		ODT	1,49	1,49		1,49	1,33																	0,08	0,08												Liêm Tuyền			
		DTL	0,11	0,11		0,11	0,10																		0,01												Liêm Tuyền			
		DGT	1,13	1,13		1,13	0,95																	0,09	0,09												Liêm Tuyền			
		DKV	0,07	0,07		0,07	0,07																													Liêm Tuyền			
		ODT	0,94	0,94		0,94	0,84																	0,10													Liêm Tiết			
		DKV	1,05	1,05		1,05	0,95																	0,10													Liêm Tiết			
		DGT	1,74	1,74		1,74	1,31																	0,41	0,02												Liêm Tiết			
		DVH	0,08	0,08		0,08	0,08																													Liêm Tiết			
		NTD	0,14	0,14		0,14	0,14																													Liêm Tiết			
		DTL	1,95	1,95		1,95	1,27																	0,24	0,44												Liêm Tiết			
57	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị thuộc Quy hoạch phân khu 1/2000 Khu trung tâm y tế chất lượng cao của vùng tại địa bàn các xã Liêm Tiết, Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý.		5,61	5,61		5,61	4,51		0,03		0,01													0,60	0,37						0,01		0,08			Liêm Tuyền, Liêm Tiết	DC5/38, 146, 154, 162, 155, 128, 129, 156, 159, 161	Số 1404/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt Kết quả lựa chọn Nhà đầu tư; Số 2719/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh chấp thuận Dự án; Số 2981/BC-SKHĐT ngày 14/12/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư V/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	Đã thu hồi
		ODT	1,12	1,12		1,12	0,94		0,03															0,12	0,03												Liêm Tuyền			
		DKV	0,74	0,74		0,74	0,73				0,01																									Liêm Tuyền			
		DTL	0,39	0,39		0,39	0,39																													Liêm Tuyền			
		DGT	1,56	1,56		1,56	1,12																	0,20	0,15						0,01		0,08			Liêm Tuyền			
		ODT	0,72	0,72		0,72	0,49																	0,13	0,10												Liêm Tiết			
		DKV	0,24	0,24		0,24	0,22																	0,01	0,01												Liêm Tiết			
		DTL	0,18	0,18		0,18	0,16																	0,01	0,01												Liêm Tiết			
		DGT	0,66	0,66		0,66	0,46																	0,13	0,07												Liêm Tiết			
58	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở Tân Hà - giai đoạn 1 tại xã Tiên Tân và xã Tiên Hiệp, thành phố Phủ Lý		11,98	11,98		11,98	6,14	0,95	0,17	0,20	1,06		0,22						0,08	0,06				1,82	0,52						0,37		0,31		0,08	Tiên Tân, Tiên Hiệp	PL6, PL7, PL9, DC7, DC8, DC10, DC11	Số 1838/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Phê duyệt QHCT 1/500; Số 181/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh Chấp thuận Dự án Đầu tư; số 2988/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	NQ98-PL1A
		ODT	4,90	4,90		4,90	2,46			0,19	1,04		0,22											0,76	0,23												Tiên Tân			
		DVH	0,17	0,17		0,17	0,03												0,08	0,06																	Tiên Tân			
		DGT	6,53	6,53		6,53	3,38	0,95	0,17															1,01	0,26						0,37		0,31		0,08	Tiên Tân			
		DGT	0,38	0,38		0,38	0,27			0,01	0,02													0,05	0,03												Tiên Hiệp			
59	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn xã Liêm Chung, thành phố Phủ Lý		4,14	4,14		4,14	3,71		0,01		0,08		0,02											0,22	0,10												Liêm Chung	DC1, DC2, DC3, PL6, PL8	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của HĐND TP về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án (2024-2026); Số 2704/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của UBND thành phố phê duyệt QHCT 1/500	NQ98-PL1B
		ODT	1,96	1,96		1,96	1,87						0,02											0,03	0,04												Liêm Chung			
		DVH	0,11	0,11		0,11	0,11																													Liêm Chung			
		DKV	0,17	0,17		0,17	0,17																													Liêm Chung			
		DGT	1,90	1,90		1,90	1,56		0,01		0,08													0,19	0,06												Liêm Chung			
-	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN																																						
60	Xây dựng trụ sở làm việc Chi cục Thuế Phủ Lý - Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	TSC	0,31	0,31		0,31	0,26																	0,04	0,01												Lam Hạ	DC16, DC19	Quyết định số 1030/QĐ-TCT ngày 06/7/2022 của Tổng cục Thuế V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc Chi cục Thuế Phủ Lý - Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	NQ98-PL02
-	ĐẤT CÔNG CỘNG, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ																																						

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																															Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																	
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
61	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết hợp chỉnh trang đô thị tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý thuộc Quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện nhi, trung tâm thương mại, y tế và nhà ở tại xã Liêm Tuyền		3,55	3,55		3,55	2,12		0,17				0,01						0,74					0,39	0,12												Liêm Tuyền	DC3	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 28/9/2022 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án; Số 3324/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ98-PL1A
		TMD	0,76	0,76		0,76	0,44												0,23					0,05	0,04												Liêm Tuyền			
		DKV	1,17	1,17		1,17	0,60		0,11										0,25					0,17	0,04												Liêm Tuyền			
		DGT	0,86	0,86		0,86	0,32		0,06				0,01						0,26					0,17	0,04												Liêm Tuyền			
		DYT	0,76	0,76		0,76	0,76																														Liêm Tuyền			
-	ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA																																							
62	Xây mới hạng mục Nhà văn hóa tổ 6 phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý	DVH	0,01	0,01		0,01								0,01																							Lê Hồng Phong	DC13/199	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của HĐND phường về chủ trương đầu tư dự án; Số 203/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 của UBND phường phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	NQ98-PL1B
-	ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																																							
63	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trường THCS Quang Trung, thành phố Phủ Lý	DGD	0,70	0,70		0,70	0,25				0,45																										Quang Trung	PL27	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1A
64	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý	DGD	0,32	0,32		0,32	0,32																														Liêm Chính	DC17, DC20	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND TP V/v điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1A
65	Xây dựng nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở xã Tiên Tân, thành phố Phủ Lý	DGD	0,34	0,34		0,34				0,01	0,17								0,09					0,06										0,01		Tiên Tân	PL9	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1A
66	Xây dựng Trường trung học cơ sở xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý	DGD	1,05	1,05		1,05	0,88						0,08											0,01	0,02						0,06					Liêm Tuyền	DC3/73, 96; PL3/181, 182	Số 129/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND thành phố V/v điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Số 2147/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND thành phố Phê duyệt BC NCKT; Số 3327/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh báo cáo NCKT	NQ98-PL02
67	Xây dựng nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Trịnh Xá, thành phố Phủ Lý	DGD	0,56	0,56		0,56					0,47								0,09																		Trịnh Xá	Khoanh đất số 861	Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND xã Trịnh Xá về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND xã Trịnh Xá phê duyệt điều chỉnh báo cáo KTKT và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Chuyển mục đích
-	ĐẤT GIAO THÔNG																																							
68	Đầu tư xây dựng tuyến đường 36m phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ QL.21B đến QL.21)		7,70	7,50	0,20	7,50	4,07		0,34	0,40	0,74		1,53	0,18																			0,22		0,02	Liêm Tuyền, Liêm Tiết, Liêm Chính	Liêm Tuyền: DC5, DC6, PL8; Liêm Tiết: DC1, PL5, PL6; Liêm Chính: DC11, DC12	Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 28/9/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND TP Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
		DGT	2,02	1,82	0,20	1,82	1,35		0,17	0,06	0,01		0,12																				0,09		0,02	Liêm Tuyền			
		DGT	5,23	5,23		5,23	2,72		0,03	0,28	0,66		1,41																				0,13			Liêm Tiết			
		DGT	0,45	0,45		0,45			0,14	0,06	0,07			0,18																							Liêm Chính			
69	Đầu tư xây dựng nút giao Phú Thứ và tuyến đường kết nối tại xã Tiên Hiệp, thành phố Phủ Lý.	DGT	25,97	14,88	11,09	14,88																		13,94	0,94												Tiên Hiệp	PL5, PL6, DC4, DC5, DC8, DC9	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/4/2022 phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; số 1961/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh phê duyệt dự án; Số 1158/BQLDA-KHTH ngày 14/8/2023 của Ban QLDA đầu tư xây dựng đăng ký công trình, DA phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Số 614/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh giao đất (đợt 1); Số 96/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh giao đất (đợt 2)	Đã thu hồi
70	Đầu tư cải tạo, mở rộng tuyến đường trục xóm Đào thuộc tổ dân phố Đọ Xá và tuyến đường trục tổ dân phố Bảo Lộc 2 (đoạn từ trường mầm non đến đường D1 theo quy hoạch), phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý	DGT	0,35	0,09	0,26	0,09	0,02		0,01	0,05	0,01																										Thanh Châu	PL11, PL12, PL15	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Số 3068/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND thành phố phê duyệt Dự án điều chỉnh và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	NQ98-PL1A
71	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Biên Hòa với đường Xuân Diệu và cải tạo mặt đường Xuân Diệu (đoạn từ phố Lý Tự Trọng đến tổ dân phố Mễ Nội, phường Liêm Chính), thành phố Phủ Lý	DGT	0,80	0,02	0,78	0,02										0,02																					Liêm Chính	DC6, DC7	Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Số 2990/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BC KTKT và kế hoạch lựa chọn nhà thầu.	NQ98-PL1A
72	Xây dựng đoạn đường kết nối từ đường dọc bờ Kênh Biên Hòa vào Cụm các trường Mầm non và Tiểu học xã Đinh Xá, thành phố Phủ Lý	DGT	0,30	0,30		0,30	0,23				0,01													0,05	0,01												Đinh Xá	DC11, DC12	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý về chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1A
73	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường N2, thành phố Phủ Lý		1,00	1,00		1,00	0,41		0,03	0,06	0,23		0,07											0,03										0,02	0,15	Thanh Châu, Liêm Chung	Thanh Châu: PL3 Liêm Chung: PL2, PL10, PL13-PL15, DC3, DC4	Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý về chủ trương đầu tư dự án; Số 19/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND thành phố điều chỉnh chủ trương đầu tư	NQ98-PL02
		DGT	0,15	0,15		0,15																													0,15	Thanh Châu			
		DGT	0,85	0,85		0,85	0,41		0,03	0,06	0,23		0,07											0,03										0,02		Liêm Chung			
74	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông tổ dân phố Lê Lợi, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý	DGT	1,02	0,04	0,98	0,04			0,01	0,01	0,01																						0,01			Châu Sơn	PL6, PL7, PL8	Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND TP V/v phê duyệt Báo cáo KTKT và KH lựa chọn nhà thầu; Quyết định số 3322/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh báo cáo KTKT và lựa chọn nhà thầu	Đã thu hồi
75	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom phía Nam đường Phủ Lý - Mỹ Lộc (đoạn từ bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2 đến đường 20,5m thuộc quy hoạch phân khu 1/2000 khu trung tâm y tế chất lượng cao)		0,90	0,90		0,90	0,85																	0,02	0,03												Liêm Tuyền, Đinh Xá	Liêm, Tuyền: DC4, DC5; Đinh Xá: DC27, DC28, DC30	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Số 366/QĐ-UBND ngày 16/2/2024 của UBND thành phố phê duyệt dự án	NQ98-PL1A
		DGT	0,16	0,16		0,16	0,15																	0,01												Liêm Tuyền			
		DGT	0,74	0,74		0,74	0,70																	0,01	0,03												Đinh Xá			
76	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục qua trung tâm hành chính phường Thanh Tuyền kết nối từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Phan Huy Ích, thành phố Phủ Lý	DGT	0,82	0,09	0,73	0,09	0,06		0,01	0,01	0,01																										Thanh Tuyền	PL3,PL5, PL11, DC2	Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1A
77	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường 68m đến lô B3, B4 thuộc Quy hoạch khu đô thị Liêm Chính và cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường khu dân cư Mễ Nội, thành phố Phủ Lý	DGT	0,27	0,27		0,27	0,08		0,02	0,04	0,02			0,05	0,01			0,00	0,00						0,05												Liêm Chính	DC7	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND thành phố V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Số 346/QĐ-UBND ngày 05/2/2024 của UBND thành phố phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	NQ98-PL1A
78	Đầu tư xây dựng nền đường và hệ thống thoát nước khu vực đoạn tuyến từ đường Lê Duẩn đến QL1A, thành phố Phủ Lý.	DGT	2,83	0,28	2,55	0,28			0,02	0,08				0,15										0,02										0,01		Thanh Châu	PL1, PL2, PL4, PL5	Quyết định số 2172/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt BC NCKT dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Quyết định số 1862/UBND-GTXD ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh về việc bổ sung hạng mục đấu nối đường Trần Nguyên Hãn vào dự án; Số 3544/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh báo cáo NCKT và Kế hoạch LCNT	NQ98-PL1A

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																															Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																	
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
79	Cải tạo, chỉnh trang phố Xuân Diệu và tường kè Nam sông Châu (đoạn từ QL1A đến cống xả trạm bơm trại giam), thành phố Phủ Lý		1,91	0,04	1,87	0,04								0,01										0,01				0,02									Lương Khánh Thiện, Liêm Chính	Lương Khánh Thiện: DC1-DC3, DC7-DC10; Liêm Chính: PL1, PL3, DC6	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 24/3/2021 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND TP phê duyệt BCKTKT; Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	NQ98-PL1A
		DGT	1,46	0,01	1,45	0,01			0,00	0,00				0,01										0,00													Liêm Chính			
		DGT	0,45	0,03	0,42	0,03																		0,01				0,02									Lương Khánh Thiện			
80	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Quyền (đoạn từ QL1A đến cống Âu thuyền), phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý	DGT	0,02	0,02		0,02			0,00	0,00														0,01													Quang Trung	DCPL32	Quyết định số 5091/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư công trình; Quyết định số 6114/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND TP V/v phê duyệt Báo cáo KTKT; Quyết định số 3316/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	NQ98-PL1A
81	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tổ dân phố Hoàng Lương, phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý	DGT	0,99	0,10	0,89	0,10			0,02		0,02														0,05							0,01					Lam Hạ	DC6, DC7	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND TP V/v phê duyệt Báo cáo KTKT;Quyết định số 3317/QĐ-UBND ngày107/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	NQ98-PL1A
82	Tăng cường mặt đường Lê Lợi *(đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến cầu Châu Giang),* phường Lương Khánh Thiện, thành phố Phủ Lý	DGT	0,02	0,02		0,02																0,02															Lương Khánh Thiện	DC3, DC7	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND TP V/v phê duyệt Báo cáo KTKT; Số 3548/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh báo cáo KTKT và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	NQ98-PL1A
83	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục tổ 7 phường Thanh Tuyền, thành phố Phủ Lý	DGT	0,25	0,20	0,05	0,20	0,02		0,01	0,01	0,01			0,03										0,11	0,01												Thanh Tuyền	PL11	Số 03/NQ-HĐND ngày 21/4/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương; Số 39/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố điều chỉnh chủ trương đầu tư; Số 3547/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	NQ98-PL02
84	Đầu tư xây dựng 02 tuyến đường nội bộ khu HC.11 địa bàn phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý	DGT	0,41	0,41		0,41	0,40																	0,01													Lam Hạ	DC16/3, 4, 5, 11	Số 3393/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND thành phố Phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 3681/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND thành phố Phê duyệt BC KTKT; Số 3325/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	Đã thu hồi
85	Đầu tư xây dựng tuyến đường 27m phía Bắc khu HC.11 đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường 23m, địa bàn phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý.	DGT	0,52	0,52		0,52	0,45																	0,07													Lam Hạ	DC16/4, 5; DC15/2, 22-25	Số 3405/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 của UBND thành phố Phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 4900/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 của UBND thành phố Phê duyệt BC KTKT; Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	Đã thu hồi
86	Đầu tư xây dựng tuyến đường 27m phía bắc khu HC12 (đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường 23m) thuộc địa bàn phường Lam Hạ, phường Quang Trung thành phố Phủ Lý		0,64	0,64		0,64	0,61																	0,01	0,02												Lam Hạ, Quang Trung	Lam Hạ: DC6; Quang Trung: DC7, DC8	Số 4902/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND thành phố phê duyệt Báo cáo KTKT; Quyết định số 3326/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	NQ98-PL02
		DGT	0,32	0,32		0,32	0,30																	0,01	0,01												Lam Hạ			
		DGT	0,32	0,32		0,32	0,31																		0,01												Quang Trung			
87	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý ngập úng giữa đường Lý Thường Kiệt và đường Lý Thái Tổ, kết hợp xây dựng đường D2 kết nối giao thông đồng bộ địa bàn phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý	DGT	2,05	2,05		2,05	0,46																	1,59													Lê Hồng Phong	DC5, DC10, DC14	Số 693/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh Phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án; số 3319/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh dự án	Đã thu hồi
88	Công trình Đầu tư xây dựng đoạn còn lại ngõ 134 đường Lê Công Thanh, phường Trần Hưng Đạo, TP Phủ Lý	DGT	0,05	0,05		0,05								0,05																							Liêm Chính	DC8/138, 101, 25-27	Số 81/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND thành phố chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 6166/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022; Số 3320/QĐ-UBND ngày 17/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	Đã thu hồi
89	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường D3 Nam Thanh Châu đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến đường N2 theo quy hoạch phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý	DGT	0,66	0,66		0,66	0,09							0,03					0,07					0,43	0,04												Thanh Châu	DC3, DC4, PL7	Số 2787/QĐND ngày 06/8/2019 của UBND thành phố Phê duyệt chủ trương đầu tư; số 3602/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND thành phố Phê duyệt BC KTKT; Số 4170/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố điều chỉnh báo cáo KTKT	NQ98-PL02
90	Đầu tư xây dựng đơn nguyên II cầu Liêm Chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.		2,00	2,00		2,00	0,24	0,25	0,16	0,16	0,43			0,37			0,04							0,19								0,09			0,01	0,06	Liêm Chính, Lam Hạ	Lam Hạ: DC31; Liêm Chính: DC5, DC7, DC8	Số 3611/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND thành phố V/v giao nhiệm vụ; Số 59/NQ-HĐND ngày 28/9/2022 của HĐND thành phố Về chủ trương đầu tư dự án; Số 79/NQ-HĐND ngày 28/9/2022 của HĐND thành phố điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ lý (lần 2)	Đã thu hồi
		DGT	1,19	1,19		1,19	0,24	0,25		0,11	0,10			0,22			0,04							0,13								0,09			0,01		Liêm Chính			
		DGT	0,81	0,81		0,81			0,16	0,05	0,33			0,15										0,06												0,06	Lam Hạ			
91	Đầu tư xây dựng tuyến đường 68m địa bàn xã Liêm Chung, phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý theo hình thức BT Xây dựng - Chuyển giao		12,87	6,94	5,93	6,94							0,11											6,83													Liêm Chung, Liêm Chính	Liêm Chung: DC1, DC2, DC3, PL5, PL6, PL7, PL8; Liêm Chính: DC15, DC22, DC23	Số 1446/QĐ-UBND ngày 12/09/2017 của UBND tỉnh Phê duyệt BC NCKT dự án; Số 138/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh BC NCKT dự án; Số 617/UBND-GTXD ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh điều chỉnh gia hạn tiến độ; 3337/UBND-GTXD ngày 3/12/2021 của UBND tỉnh gia hạn thời gian hoàn thành dự án; Số 1379/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh về việc giao đất; Số 1522/QĐ-UBND ngày 9/8/2022 của UBND tỉnh về việc giao đất (đợt 2); Số 663/UBND-GTXD ngày 19/04/2024 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	Đã thu hồi
		DGT	4,21	4,21		4,21																		4,21													Liêm Chính			
		DGT	8,66	2,73	5,93	2,73							0,11											2,62													Liêm Chung			
92	Đầu tư xây dựng tuyến đường 30m (đoạn từ đường trục xã đến đường 68m theo quy hoạch) địa bàn xã Liêm Chung, thành phố Phủ Lý	DGT	1,94	1,94		1,94	1,72			0,05			0,07											0,03	0,07												Liêm Chung	DC1, DC3, PL4, PL9	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của HĐND TP về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án (2024-2026)	NQ98-PL1A
93	Đầu tư xây dựng tuyến đường 68m địa bàn xã Liêm Chung kết nối với huyện Thanh Liêm (đoạn từ nút giao đường 68m theo quy hoạch vượt đường Đinh Tiên Hoàng và đường sắt Bắc - Nam đến hết địa phận thành phố Phủ Lý)	DGT	8,88	8,88		8,88	6,20		0,16	0,60	0,24		0,67											0,50	0,41									0,09	0,01		Liêm Chung	DC2, DC3, PL8, PL14	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của HĐND TP về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án (2024-2027)	NQ98-PL1A
94	Đầu tư xây dựng nút giao giữa đường 150m với QL1A và đường sắt Bắc - Nam, thành phố Phủ Lý	DGT	1,90	1,90		1,90			0,01					0,02								0,01		1,26	0,34										0,26		Quang Trung	DC4, PL9, PL10	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND TP về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án; Số 1212/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của UBND thành phố phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	NQ98-PL1A
95	Xây dựng tuyến đường kết nối các khu đấu giá phía Nam kênh Chính Tây và tuyến đường từ khu đấu giá vị trí 4A đến đường trục xã Liêm Chung, thành phố Phủ Lý	DGT	0,71	0,11	0,60	0,11			0,02		0,02		0,02												0,05													Liêm Chung		Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án, Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 18/4/2021 của UBND thành phố phê duyệt BC KTKT; Số 67/TT-UBND ngày 20/11/2024 của UBND xã Liêm Chung về việc điều chỉnh một số nội dung công trình	NQ98-PL1A

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																															Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																	
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
96	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Trịnh Xá *(đoạn từ QL.37B đến nhà văn hóa thôn Bùi Nguyễn)* , thành phố Phủ Lý	DGT	0,29	0,15	0,14	0,15	0,15																														Trịnh Xá	DC16-DC18, DC23-DC25	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 3545/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	Đã thu hồi
97	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường giao thông xã Trịnh Xá, thành phố Phủ Lý *(đoạn từ thôn Đôn đến cống Thầy Bùi thôn Bùi Nguyễn)*	DGT	0,43	0,43		0,43	0,43																														Trịnh Xá	DC15, DC18	Số 2557/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của UBND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; số 4903/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND thành phố phê duyệt báo cáo KTKT; Quyết định số 3546/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	Đã thu hồi
-	ĐẤT THỦY LỢI																																							
98	Đầu tư cải tạo, nâng cấp kênh BH10 địa bàn thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam		4,00	2,70	1,30	2,70	1,93		0,07	0,10	0,23		0,05					0,01						0,31													Liêm Chung, Lim Tiết	Liêm Chung: DC1, DC3, DC4, PL9, PL14, PL15; Liêm Tiết: DC6, PL6	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
		DTL	1,50	0,91	0,59	0,91	0,45		0,04	0,09	0,07		0,05					0,01						0,20													Liêm Chung			
		DTL	2,50	1,79	0,71	1,79	1,48		0,03	0,01	0,16													0,11													Liêm Tiết			
99	Đầu tư xây dựng tuyến kênh tiêu thoát nước A4-6 phía Tây đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và nền đường dọc kênh (đoạn từ đường N4 đến sông Châu Giang), thành phố Phủ Lý		9,57	6,50	3,07	6,50	3,58		0,49	0,08	0,91		0,06											0,36	0,23							0,01		0,52		0,26	Lam Hạ, Tiên Hải	Lam Hạ: DC12; Tiên Hải: DC6, DC7, PL8, PL12	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1A
		DTL	6,64	3,57	3,07	3,57	1,65		0,45		0,74													0,19	0,23							0,01		0,17		0,13	Tiên Hải			
		DKV	2,90	2,90		2,90	1,92		0,04	0,08	0,17		0,06											0,15										0,35		0,13	Tiên Hải			
		DKV	0,03	0,03		0,03	0,01																	0,02													Lam Hạ			
100	Đầu tư cải tạo, nâng cấp kênh Chính Tây và các công trình liên quan để tiêu thoát nước, kết hợp chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố Phủ Lý theo hình thức đối tác công tư PPP hợp đồng BT.	DTL	2,59	1,87	0,72	1,87				0,01	0,07		0,02											0,37	1,40												Liêm Chung	DC1, DC2, PL3, PL2, PL3, PL4, PL5, PL6, PL7	Số 2655/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; Số 1618/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án; Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh V/v giao đất (đợt 2); Số 243/UBND-GTXD ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh điều chỉnh tiến độ dự án	
-	ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG																																							
101	Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022		0,01	0,01		0,01	0,01																														Đinh Xá, Châu Sơn		Số 1995/QĐ-PCHN ngày 28/10/2022 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BCKTKT; Số 1457/QĐ-PCHN ngày 12/9/2024 của Công ty điện lực Hà Nam V/v phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ98-PL02
		DNL	0,01	0,01		0,01	0,01																														Đinh Xá			
		DNL	0,01	0,01		0,01	0,01																														Châu Sơn			
102	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã, phường thuộc thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam - năm 2023		0,02	0,02		0,02	0,01			0,01																											Liêm Tiết, Liêm Tuyền, Kim Bình, Tiên Hiệp, Quang Trung, Lê Hồng Phong		Quyết định số 23/QĐ-PCHN ngày 6/1/2023 của Công ty điện lực Hà Nam V/v phê duyệt BCKTKT; Số 1461/QĐ-PCHN ngày 12/9/2024 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ98-PL1A
		DNL	0,00	0,00		0,00	0,00																														Liêm Tiết			
		DNL	0,00	0,00		0,00	0,00																														Liêm Tuyền			
		DNL	0,00	0,00		0,00				0,00																											Kim Bình			
		DNL	0,00	0,00		0,00				0,00																											Tiên Hiệp			
		DNL	0,00	0,00		0,00				0,00																											Quang Trung			
		DNL	0,00	0,00		0,00				0,00																											Lê Hồng Phong			
103	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam năm 2023	DNL	0,04	0,04		0,04	0,04																														Trịnh Xá		Quyết định số 19/QĐ-PCHN ngày 6/1/2023 của Công ty điện lực Hà Nam V/v phê duyệt điều chỉnh BCKTKT; Số 1495/QĐ-PCHN ngày 13/9/2024 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	NQ98-PL02
104	Nâng khả năng truyền tải Đường dây 110kV từ TBA 110kV Phủ Lý - Lý Nhân, tỉnh Hà Nam		0,09	0,09		0,09	0,09																														Liêm Tiết, Trịnh Xá	Liêm Tiết: DC2/108, 122; DC3/144, 136, 121; Trịnh Xá: DC7/1187, 1141	Quyết định số 1202/QĐ-EVNNPC ngày 31/05/2022 của Tổng công ty điện lực Miền Bắc phê duyệt Dự án; Số 3582/UBND-KT ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh V/v chấp thuận mặt bằng hướng tuyến đường dây 110kV; Văn bản số 5374/EVNNPC-ĐT ngày 17/11/2023 của Công ty điện lực miền Bắc về tiến độ thực hiện dự án	NQ98-PL02
		DNL	0,04	0,04		0,04	0,04																														Liêm Tiết			
		DNL	0,05	0,05		0,05	0,05																														Trịnh Xá			
105	Đường dây và TBA 110kV Tiên Hiệp, tỉnh Hà Nam	DNL	0,86	0,86		0,86	0,86																														Tiên Hiệp	DC8, DC9	Quyết định số 2350/QĐ-EVNNPC ngày 16/09/2021 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc phê duyệt dự án đường dây; Văn bản số 5510/EVNNPC-ĐT ngày 24/11/2023 của Tổng công ty điện lực miền bắc về việc gia hạn tiến độ thực hiện các dự án	NQ98-PL02
106	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã, phường thuộc thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam - năm 2024		0,10	0,10		0,10	0,07		0,03																												Đinh Xá, Tiên Hiệp, Tiên Tân, Kim Bình, Thanh Châu, Trịnh Xá		Quyết định số 1282/QĐ-EVNNPC ngày 15/6/2023 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc v/v phê duyệt danh mục và tạm giao kế hoạch vốn công trình ĐTXD năm 2024 cho Công ty Điện lực Hà Nam; Quyết định số 2115/QĐ-PCHN ngày 11/10/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BC KT-KT; Số 1540//QĐ-PCHN ngày 17/9/2024 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt điều chỉnh BC KT-KT	NQ98-PL02
		DNL	0,02	0,02		0,02	0,02																														Đinh Xá			
		DNL	0,02	0,02		0,02	0,02																														Tiên Hiệp			
		DNL	0,02	0,02		0,02	0,02																														Tiên Tân			
		DNL	0,02	0,02		0,02	0,01		0,01																												Kim Bình			
		DNL	0,02	0,02		0,02			0,02																												Thanh Châu			
107	Nhà trực vận hành đội Tây thành phố Phủ Lý	DNL	0,03	0,03		0,03	0,03																														Lê Hồng Phong	DC4	Số 2320/QĐ-PCHN ngày 10/10/2017 của Công ty Điện lực tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt BC KTKT; Số 1485/QĐ-PCHN ngày 12/9/2024 của Cty điện lực Hà Nam V/v phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	NQ98-PL02
108	Mở rộng trạm biến áp 110kV Châu Sơn tại KCN Châu Sơn	DNL	0,26	0,26		0,26					0,26																										Châu Sơn	PL14	Số 2250/UBND-TH ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh về việc chủ trương mở rộng Trạm biến áp 110kV Châu Sơn tại KCN Châu Sơn; Số 386/QĐ-EVNNPC ngày 28/02/2022 của Tổng công ty điện lực miền Bắc Quyết định phê duyệt dự án Lắp MBA T3 TBA 110kV Châu Sơn; Số 459/QĐ-EVNNPC ngày 17/3/2023 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc phê duyệt điều chỉnh dự án; Số 1506/QĐ-EVNNPC ngày 02/08/2024 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc phê duyệt gia hạn tiến độ thực hiện dự án	Đã thu hồi
-	ĐẤT NGHĨA TRANG, NHÀ HỎA TÁNG, CƠ SỞ LƯU TRỮ TRO CỐT																																							
108	Xây dựng móng tường bao khu vực phía Nam của nghĩa trang nhân dân phía Tây thành phố Phủ Lý		6,95	6,95		6,95	6,29																	0,41	0,25												Châu Sơn, Lê Hồng Phong	Châu Sơn: DC1; LHP: tờ 16 Thanh Sơn cũ	Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý về chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1A
		NTD	0,51	0,51		0,51	0,45																	0,04	0,02												Lê Hồng Phong			
		NTD	6,44	6,44		6,44	5,84																	0,37	0,23												Châu Sơn			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																														Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
110	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang hiện trạng thuộc Tổ dân phố Quỳnh Chân, phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý	NTD	1,22	1,22		1,22	0,37				0,12													0,02								0,71					Lam Hạ	DC13	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý về chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1A
111	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang hiện trạng thuộc Tổ dân phố Hoàng Lương, phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý	NTD	0,81	0,81		0,81	0,37																	0,07	0,03							0,34					Lam Hạ	DC7	Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý về chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1A
112	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân (vị trí đầu cầu Phù Vân mới) xã Phù Vân, thành phố Phủ Lý	NTD	0,93	0,93		0,93	0,60		0,10															0,01	0,02							0,20					Phù Vân	DC2, DC5	Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý về chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1A
113	Đầu tư xây dựng nâng cấp nghĩa trang nhân dân tại xã Tiên Tân kết hợp di chuyển mộ khu vực lân cận thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Bắc Châu Giang, thành phố Phủ Lý	NTD	1,94	1,94		1,94	0,21	0,64			0,23													0,15	0,07							0,47		0,17			Tiên Tân	PL11	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Số 23/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐĐ thành phố điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án;Quyết định số 1450/QĐ-UBND ngày 4/6/2024 của UBND thành phố phê duyệt dự án và kế hoạch nhà thầu	NQ98-PL1A
114	Đầu tư mở rộng nghĩa trang nhân dân phía đông thôn Trúc Sơn, xã Tiên Tân, thành phố Phủ Lý	NTD	1,19	1,19		1,19	1,12																	0,05	0,02												Tiên Tân	DC9	Văn bản số 2301/UBND-TCKH ngày 20/12/2023 của UBND TP về việc chấp thuận chủ trương đầu tư công trình; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 26/12/2023 của HĐND xã về chủ trương đầu tư dự án (2024-2025)	NQ98-PL1A
-	ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG KHÁC																																						
115	Đầu tư xây dựng chỉnh trang đô thị các khu cây xanh, bãi đỗ xe trên địa bàn thành phố Phủ Lý		0,89	0,89		0,89				0,07				0,04				0,14				0,39		0,02										0,23		Lê Hồng Phong, Liêm Chính	Lê Hồng Phong: DC10; Liêm Chính: DC17, DC20, DC16, DC7, DC8, DC15	Số 08/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Số 1015/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND TP phê duyệt dự án.	MQ98-PL1C
		DKV	0,45	0,45		0,45												0,05				0,39		0,01												Liêm Chính			
		DGT	0,21	0,21		0,21				0,07				0,04				0,09						0,01												Liêm Chính			
		DKV	0,23	0,23		0,23																												0,23		Lê Hồng Phong			
-	ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG																																						
116	Dự án nạo vét, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xung quanh các hồ thuộc địa bàn phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý theo hình thức đối tác công tư PPP Hợp đồng BT	MNC	3,93	0,70	3,23	0,70			0,07	0,02	0,13			0,06										0,01										0,21	0,20		Thanh Châu	PL1, PL5	Quyết định số 606,608,609/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh phê duyệt QCHTXD 1/500; Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt BCNCKT; Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh QHCT; Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 phê duyệt điều chỉnh BCNCKT; số 1751/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh giao đất (đợt 1); Số 457/QĐ-UBND ngày 06/4/2024 của UBND tỉnh giao đất (đợt 2); Văn bản số 242/UBND-GTXD ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án (đến hết 31/12/2024)	NQ98-PL1A
I.2.3	***Các công trình, dự án còn lại***																																						
-	ĐẤT CHỢ																																						
117	Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp chợ Thanh Sơn, tại phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý	DCH	0,77	0,77		0,77																						0,77								Lê Hồng Phong	PL5	Số 3280/UBND-GTXD ngày 04/11/2019 của UBND tỉnh V/v tổ chức đấu giá quyền thuê đất	Đấu giá
II	**Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai:**																																						
III	**Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, II biểu này và không thuộc quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch:**																																						
III.1	***Công trình, dự án thu h i đất để đấu giá quyền sử dụng đất***																																						
118	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất, kết hợp chỉnh trang khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã Tiên Hải, thành phố Phủ Lý		3,31	3,31		3,31	2,95				0,01													0,26	0,09												Tiên Hải	PL5, DC4, DC9	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
		ODT	1,38	1,38		1,38	1,27																	0,08	0,03												Tiên Hải			
		DKV	0,19	0,19		0,19	0,16																	0,02	0,01												Tiên Hải			
		DGT	1,74	1,74		1,74	1,52				0,01													0,16	0,05												Tiên Hải			
III.2	***Các công trình, dự án khác mà phải thu h i đất***																																						
-	ĐẤT GIÁO DỤC																																						
119	Dự án Đầu tư xây dựng trường liên cấp nội trú tư thục tại phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý	DGD	4,52	4,52		4,52	2,64	1,52																0,23	0,13												Lam Hạ	DC11, DC12	Văn bản số 2429/UBND-GTXD ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh về việc chủ trương nghiên cứu lập đề xuất dự án	MQ98-PL1C
-	ĐẤT GIAO THÔNG																																						
120	Đầu tư xây dựng tuyến đường phía bắc khu đô thị CEO 1 kết nối với đường Điện Biên Phủ địa bàn phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	DGT	0,34	0,34		0,34	0,05		0,01	0,12				0,10										0,06													Liêm Chính	DC8	Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư	NQ98-PL02
121	Đầu tư xây dựng tuyến đường 36m phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình *(đoạn từ nút giao Liêm Tuyền đến ĐT.491 và cầu vượt sông Châu)*		3,07	3,07		3,07			1,10	0,09	0,28		0,17									0,02		1,28	0,01							0,09		0,03			Liêm Tuyền, Tiên Hải	Liêm Tuyền: DC3, PL3; Tiên Hải: PL11	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1B
		DGT	2,70	2,70		2,70			0,93	0,07	0,25		0,17									0,02		1,23										0,03			Liêm Tuyền			
		DGT	0,37	0,37		0,37			0,17	0,02	0,03													0,05	0,01							0,09					Tiên Hải			
122	Đầu tư xây dựng trục dọc phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ sông Châu đến hết địa phận thành phố Phủ Lý)		40,01	40,01		40,01	29,87		0,01		4,34		0,14											3,14	1,67	0,01	0,26			0,02	0,12		0,40		0,03	Đinh Xá, Trịnh Xá	Đinh Xá: DC15, DC16; Trịnh Xá: 1-4, 9, 10, 13, 14, 20-22, 28	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
		DGT	6,12	6,12		6,12	4,52																	0,71	0,65					0,02			0,19		0,03	Đinh Xá			
		DGT	33,89	33,89		33,89	25,35		0,01		4,34		0,14											2,43	1,02	0,01	0,26				0,12		0,21			Trịnh Xá			
123	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Thá, phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	DGT	0,40	0,40		0,40	0,09	0,11	0,02	0,01	0,02													0,07	0,08												Liêm Chính	PL9, DC8, DC9, DC14, DC15	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
124	Đầu tư xây dựng nút giao đường Đinh Công Tráng với đường Cù Chính Lan, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý	DGT	0,12	0,12		0,12																		0,06										0,06		Châu Sơn	PL1	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL1A
125	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối đường Lê Công Thanh với Khu tái định cư xã Tiên Tân và kênh A4-8, thành phố Phủ Lý	DGT	0,55	0,38	0,17	0,38		0,33		0,01			0,01											0,01								0,02					Tiên Tân	PL8, PL11, DC11	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
126	Cải tạo, nâng cấp đường trục dọc bờ Tây kênh Biên Hòa (đoạn từ đầu cầu Tràng đến đường Thái Hà) xã Trịnh Xá, thành phố Phủ Lý	DGT	0,70	0,70		0,70	0,03						0,02											0,46	0,19												Trịnh Xá	DC1, DC4, DC5	Số 344/UBND-TCKH ngày 08/3/2024 của UBND thành phố về việc chấp thuận chủ trương đầu tư công trình; Số 08/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND xã Trịnh Xá phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
127	Cải tạo, nâng cấp đường trục dọc bờ Tây kênh Biên Hòa đoạn từ cống thôn Thượng đến cống thôn Tràng xã Trịnh Xá, thành phố Phủ Lý	DGT	0,55	0,55		0,55	0,03			0,02			0,05											0,31	0,14												Trịnh Xá	DC4	Số 2166/UBND-TCKH ngày 27/11/2023 của UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư công trình; Số 14/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND xã Trịnh Xá phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
128	Cải tạo, nâng cấp đường trục dọc bờ Tây kênh Biên Hòa (đoạn từ đầu thôn Thượng đến cống thôn Thượng) xã Trịnh Xá, thành phố Phủ Lý	DGT	0,37	0,37		0,37				0,09	0,07		0,02											0,10	0,09												Trịnh Xá	DC4, DC8, DC9	Số 343/UBND-TCKH ngày 08/3/2024 của UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư công trình; Số 07/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND xã Trịnh Xá phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	MQ98-PL1C
129	Cải tạo, nâng cấp đường trục dọc bờ Tây kênh Biên Hòa *(đoạn từ cống trung tâm UBND đến đầu thôn Thượng)* xã Trịnh Xá, thành phố Phủ Lý	DGT	1,02	1,02		1,02	0,21																	0,64	0,16								0,01				Trịnh Xá	DC9, DC14	Số 2165/UBND-TCKH ngày 27/11/2023 của UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư công trình; Số 03/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND xã Trịnh Xá phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																													Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																															
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
130	Cải tạo, nâng cấp đường trục dọc bờ Tây kênh Biên Hòa *(đoạn từ cống trung tâm UBND đến chùa Vanh)* xã Trịnh Xá, thành phố Phủ Lý	DGT	0,98	0,98		0,98	0,16				0,04				0,02									0,59	0,15					0,02							Trịnh Xá	DC14, DC18	Số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND xã Trịnh Xá phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Số 2212/UBND-TCKH ngày 06/12/2023 của UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư công trình	NQ98-PL02
131	Cải tạo, nâng cấp đường trục dọc bờ Tây kênh Biên Hòa (đoạn từ chùa Vanh đến cống Đôn) xã Trịnh Xá, thành phố Phủ Lý	DGT	1,01	1,01		1,01	0,22																	0,67	0,12												Trịnh Xá	DC19, DC24	Số 342/UBND-TCKH ngày 08/3/2024 của UBND tp chấp thuận chủ trương đầu tư công trình; Số 06/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND xã Trịnh Xá phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
132	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phía Đông kênh Biên Hòa *(đoạn từ cống Đôn đến cổng vào trang trại ông An Thái)* xã Trịnh Xá, thành phố Phủ Lý	DGT	1,74	1,74		1,74	0,21																	1,08	0,34							0,02		0,09			Trịnh Xá	DC14, DC19, DC23, DC24	Số 741/UBND-TCKH ngày 15/5/2023 của UBND tp về việc chấp nhận chủ trương đầu tư công trình; Số 05/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND xã Trịnh Xá phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
133	Đầu tư mở rộng tuyến đường 68m đoạn từ đường Lê Duẩn (đường 42m) đến phạm vi dự án Khu đô thị thời đại và đổi mới sáng tạo	DGT	10,24	10,24		10,24																		10,24													Liêm Chính, Lam Hạ	Liêm Chính: DC7, DC8, DC15; Lam Hạ: DC15, DC20, DC25, DC26, DC31	Số 26/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND thành phố phe duyệt chủ trương đầu tư dự án; Số 2373/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND thành phố phê duyệt dự án	Đã thu hồi
134	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường gom QL21B đến khu nhà ở cán bộ, bác sỹ bệnh viện Bạch Mai (cơ sở 2), thành phố Phủ Lý	DGT	0,40	0,40		0,40	0,20																	0,16	0,04												Đinh Xá	DC27, DC28, DC30	Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/10/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
135	Đầu tư xây dựng tuyến đường dọc kênh A4-8 và hạ tầng kỹ thuật hai bên tuyến (kết nối từ Khu đô thị thời đại và đổi mới sáng tạo đến đường Võ Nguyên Giáp), thành phố Phủ Lý		4,70	4,70		4,70	2,29		0,12	0,16	0,41			0,19										0,39	0,94									0,18	0,02		Quang Trung, Tiên Tân	Quang Trung: 1,3,; Tiên Tân: 14	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 17/10/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
		DGT	3,29	3,29		3,29	1,59		0,12	0,16	0,41			0,19										0,06	0,56									0,18	0,02		Quang Trung			
		DGT	1,41	1,41		1,41	0,70																	0,33	0,38												Tiên Tân			
136	Đầu tư xây dựng tuyến đường 32m kết nối đường 68m đến kênh A4-8, thành phố Phủ Lý		2,60	2,60		2,60	2,17																	0,25	0,18												Quang Trung, Lam Hạ	Quang Trung: 3,5,6; Lam Hạ:8	Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 17/10/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
		DGT	2,05	2,05		2,05	1,70																	0,21	0,14												Quang Trung			
		DGT	0,55	0,55		0,55	0,47																	0,04	0,04												Lam Hạ			
137	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường bao phía Tây khu dân cư hiện trạng dọc đê bối Phù Vân từ khu Tái định cư Làng Chài đến đường trục Cống Bờ Ngòi và một số tuyến nhánh thuộc địa bàn thôn 5, xã Phù Vân, thành phố Phủ Lý	DGT	0,50	0,34	0,16	0,34	0,20		0,14																												Phù Vân	PL3, PL7, DC2	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND xã Phù Vân phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Văn bản số 2175/UBND-TCKH ngày 22/10/2024 của UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư công trình	NQ98-PL02
-	ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG																																					
138	Xây dựng TBA chống quá tải, nâng cao chất lượng điện áp, giảm tổn thất điện năng cho lưới điện khu vực thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam năm 2025		0,04	0,04		0,04	0,014		0,026																												Phù Vân, Liêm Tiết, Châu Sơn, Đinh Xá, Trịnh Xá, Tiên Hiệp, Thanh Tuyền, Kim Bình, Thanh Châu		Số 1250/QĐ-EVNNPC ngày 04/7/2024 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc phê duyệt danh mục và tạm giao kế hoạch vốn công trình ĐTXD năm 2025; Số 1730/QĐ-PCHN ngày 11/10/2024 của Cty Điện lực Hà Nam phê duyệt BC KTKT xây dựng công trình	NQ98-PL02
		DNL	0,00	0,00		0,00	0,004																														Phù Vân			
		DNL	0,00	0,00		0,00	0,004																														Liêm Tiết			
		DNL	0,00	0,00		0,00	0,003																														Châu Sơn			
		DNL	0,00	0,00		0,00	0,003																														Đinh Xá			
		DNL	0,00	0,00		0,00			0,006																												Trịnh Xá			
		DNL	0,01	0,01		0,01			0,005																												Tiên Hiệp			
		DNL	0,01	0,01		0,01			0,005																												Thanh Tuyền			
		DNL	0,01	0,01		0,01			0,005																												Kim Bình			
		DNL	0,01	0,01		0,01			0,005																												Thanh Châu			
-	ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG, SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG																																					
139	Đầu tư xây dựng khu công viên, cây xanh và hạ tầng kỹ thuật tại một phần lô CXĐVO5-2 thuộc đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bắc Châu Giang, thành phố Phủ Lý	DKV	3,00	3,00		3,00	1,11		0,55		0,19			0,25										0,49	0,41												Lam Hạ	19, 20, 25, 26	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
140	Đầu tư xây dựng khu công viên cây xanh, bãi đỗ xe và tuyến đường phía Nam khu đất thuộc Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Bắc Châu Giang, thuộc địa bàn phường Lam Hạ, phường Quang Trung và xã Tiên Tân, thành phố Phủ Lý		13,98	13,98		13,98	11,75																	0,95	1,05							0,21		0,02			Lam Hạ, Quang Trung, Tiên Tân	Lam Hạ: 1, 2, 6, 7 ; Quang Trung: 2; Tiên Tân: 14, 15	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 17/10/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
		DKV	6,06	6,06		6,06	5,30																	0,20	0,33							0,21		0,02			Lam Hạ			
		DGT	3,23	3,23		3,23	2,65																	0,25	0,33												Lam Hạ			
		DKV	0,74	0,74		0,74	0,64																	0,04	0,06												Quang Trung			
		DKV	3,37	3,37		3,37	2,58																	0,46	0,33												Tiên Tân			
		DGT	0,58	0,58		0,58	0,58																														Tiên Tân			
-	ĐẤT Ở																																					
141	Đầu tư xây dựng HTKT Khu nhà ở tại phường Liêm Chính, xã Liêm Chung, thành phố Phủ Lý (vị trí 01) để hoàn trả vốn cho nhà đầu tư thực hiện Dự án ĐTXD tuyến đường 68m thành phố Phủ Lý theo hình thức PPP (Hợp đồng BT)		3,19	3,19		3,19	2,24		0,61															0,19	0,07									0,08			Liêm Chung, Liêm Chính	DC1	Số 888/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh chấp thuận dự án; Số 1460/UBND-GTXD ngày 30/07/2024 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án; Số 2732/UBND-GTXD ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh Hà Nam điều chỉnh thông tin dự án	NQ98-PL02
		ODT	0,05	0,05		0,05	0,05																														Liêm Chính			
		DKV	0,23	0,23		0,23	0,22																	0,01												Liêm Chính			
		DGT	0,30	0,30		0,30	*0,28*																	0,02												Liêm Chính			
		ODT	1,60	1,60		1,60	1,09		0,36															0,05	0,07									0,03			Liêm Chung			
		DKV	0,07	0,07		0,07	0,06																	0,01												Liêm Chung			
		DGT	0,94	0,94		0,94	0,54		0,25															0,10										0,05			Liêm Chung			
142	Đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn phường Lam Hạ và xã Tiên Hải, thành phố Phủ Lý		5,74	5,74		5,74	2,95		1,44		0,05			0,03										0,41	0,33									0,53			Lam Hạ, Tiên Hải	Lam Hạ: DC23; Tiên Hải: DC7	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
		ODT	1,52	1,52		1,52	0,58		0,60					0,03										0,10	0,07									0,14			Lam Hạ			
		DGD	0,20	0,20		0,20	0,15																	0,03	0,02												Lam Hạ			
		DVH	0,06	0,06		0,06	0,06																														Lam Hạ			
		DKV	0,18	0,18		0,18	0,09		0,06															0,02	0,01												Lam Hạ			
		DGT	2,30	2,30		2,30	0,89		0,78		0,05													0,10	0,09									0,39			Lam Hạ			
		ODT	0,71	0,71		0,71	0,58																	0,07	0,06												Tiên Hải			
		DGD	0,14	0,14		0,14	0,10																	0,02	0,02												Tiên Hải			
		DKV	0,04	0,04		0,04	0,01																	0,01	0,02												Tiên Hải			
		DGT	0,59	0,59		0,59	0,49																	0,06	0,04												Tiên Hải			
143	Đầu tư xây dựng HTKT Khu nhà ở tại xã Liêm Chung thành phố Phủ Lý (Vị trí 02+03) để hoàn trả vốn cho nhà đầu tư thực hiện dự án ĐTXD tuyến đường 68m thành phố Phủ Lý theo hình thức PPP (Hợp đồng BT)		6,77	6,77		6,77	5,33		0,34	0,07	0,07		0,20											0,53	0,19											0,04	Liêm Chung	DC2, PL7, PL6	Số 889/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh Chấp thuận Dự án; Số 1460/UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án.	NQ98-PL02

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																													Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																															
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
		ODT	3,77	3,77		3,77	2,96		0,34	0,07	0,07		0,20											0,08	0,05												Liêm Chung			
		DKV	0,45	0,45		0,45	0,43																	0,02													Liêm Chung			
		DVH	0,02	0,02		0,02	0,02																														Liêm Chung			
		DGT	2,53	2,53		2,53	1,92																	0,43	0,14											0,04	Liêm Chung			
144	Đầu tư xây dựng HTKT Khu nhà ở tại xã Liêm Chung thành phố Phủ Lý (Vị trí 04) để hoàn trả vốn cho nhà đầu tư thực hiện dự án ĐTXD tuyến đường 68m thành phố Phủ Lý theo hình thức PPP (Hợp đồng BT)		3,13	3,13		3,13	2,78		0,01	0,12			0,11											0,06	0,04									0,01			Liêm Chung	DC2, PL8	Số 890/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh Chấp thuận Dự án; Số 1460/UBND-GTXD ngày 30/07/2024 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	NQ98-PL02
		ODT	1,30	1,30		1,30	1,02		0,01	0,12			0,11											0,02	0,02												Liêm Chung			
		DKV	0,19	0,19		0,19	0,19																														Liêm Chung			
		TMD	0,31	0,31		0,31	0,30																	0,01													Liêm Chung			
		DVH	0,09	0,09		0,09	0,09																														Liêm Chung			
		DGT	1,24	1,24		1,24	1,18																	0,03	0,02									0,01			Liêm Chung			
145	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Tiên Hải, thành phố Phủ Lý		234,76	234,76		234,76	176,44		3,37	3,38	7,48		3,26				0,04		0,02	0,30				21,42	9,55		0,01	0,04			0,09	1,55		7,48	0,01	0,32	Tiên Hải	PL4-PL7, PL9-PL12, DC4-DC9	Số 1555/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư	NQ98-PL02
		ODT	56,42	56,42		56,42	36,52		2,00	2,00	4,21		3,26											4,88	3,55												Tiên Hải			
		MNC	37,91	37,91		37,91	29,43																	1,00										7,48			Tiên Hải			
		DVH	0,54	0,54		0,54	0,50										0,04																				Tiên Hải			
		DGD	6,79	6,79		6,79	6,27												0,02					0,50													Tiên Hải			
		DTT	0,66	0,66		0,66	0,36													0,30																	Tiên Hải			
		DYT	3,32	3,32		3,32	3,32																														Tiên Hải			
		DKV	27,80	27,80		27,80	16,66				1,00													5,50	3,00						0,09	1,55					Tiên Hải			
		DGT	101,32	101,32		101,32	83,38		1,37	1,38	2,27													9,54	3,00		0,01	0,04							*0,01*	0,32	Tiên Hải			
146	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Đông Phú Thứ, thành phố Phủ Lý		166,50	166,50		166,50	115,74	0,93	6,67	0,94	0,89	7,21	1,86						*0,05*					15,93	11,64							1,31		3,15		0,18	Tiên Hiệp, Tiên Hải	Tiên Hải: PL1, PL3, DC2-DC6; Tiên Hiệp: DC3-DC5, DC8, DC9, PL4, PL7, PL8	Số 1539/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư	NQ98-PL02
		ODT	8,36	8,36		8,36	6,89						1,47																								Tiên Hiệp			
		TMD	11,63	11,63		11,63	9,48					2,15																									Tiên Hiệp			
		DGD	0,83	0,83		0,83	0,78												0,05																		Tiên Hiệp			
		DKV	32,57	32,57		32,57	20,56			0,76	0,89														9,19							1,17					Tiên Hiệp			
		MNC	14,23	14,23		14,23	13,71																											0,52			Tiên Hiệp			
		DGT	44,13	44,13		44,13	28,08	0,17				5,06												10,73												0,09	Tiên Hiệp			
		DTT	0,73	0,73		0,73	0,73																														Tiên Hiệp			
		DRA	4,57	4,57		4,57	4,57																														Tiên Hiệp			
		ODT	11,38	11,38		11,38	6,61		4,20	0,18			0,39																								Tiên Hải			
		DGD	0,51	0,51		0,51	0,51																														Tiên Hải			
		DVH	1,08	1,08		1,08	1,08																														Tiên Hải			
		DKV	9,85	9,85		9,85	7,26																		2,45							0,14					Tiên Hải			
		MNC	8,59	8,59		8,59	5,96																											2,63			Tiên Hải			
		DGT	18,04	18,04		18,04	9,52	0,76	2,47															5,20												0,09	Tiên Hải			
147	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới phía Đông Bắc đường Phủ Lý - Mỹ Lộc tại địa bàn xã Đinh Xá và xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT02.21)		49,30	49,30		49,30	44,53		0,06	0,03	0,19		0,11											1,72	2,03									0,61		0,02	Đinh Xá, Liêm Tiết	Liêm Tiết: DC3; Đinh Xá: DC25-DC30	Văn bản số 2186/UBND-GTXD ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh V/v Chủ trương lập QH phân khu 1/2000; ăn bản số 1492/SKHĐT-KTN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam V/v tham gia ý kiến thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị mới phía Đông Bắc đường Phủ Lý-Mỹ Lộc tại xã Đinh Xá và xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT02.21).	NQ98-PL1A
		ODT	0,45	0,45		0,45	0,43																													0,02	Liêm Tiết			
		TMD	2,34	2,34		2,34	2,34																														Liêm Tiết			
		DGT	1,92	1,92		1,92	1,92																														Liêm Tiết			
		ONT	15,83	15,83		15,83	13,72		0,06	0,03	0,19		0,11											0,72	1,00												Đinh Xá			
		DKV	3,40	3,40		3,40	3,40																														Đinh Xá			
		TMD	2,99	2,99		2,99	2,99																														Đinh Xá			
		DGD	1,11	1,11		1,11	1,11																														Đinh Xá			
		DYT	0,09	0,09		0,09	0,09																														Đinh Xá			
		DVH	0,08	0,08		0,08	0,08																														Đinh Xá			
		DTT	0,30	0,30		0,30	0,30																														Đinh Xá			
		MNC	2,49	2,49		2,49	1,88																											0,61			Đinh Xá			
		DGT	18,30	18,30		18,30	16,27																	1,00	1,03												Đinh Xá			
148	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Tiên Tân, thành phố Phủ Lý		41,94	41,94		41,94	31,51				0,50		2,11											2,74	1,90					0,16		0,47	1,96	0,18		0,41	Tiên Tân, Tiên Hiệp	Tiên Hiệp: DC7, DC8; Tiên Tân: PL11, PL12, DC10, DC11, DC14, DC15	Văn bản số 264/UBND-GTXD ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh V/v chủ trương lập đề xuất dự án; Quyết định số 2365/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh V/v phê duyệt QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới thuộc QHCT xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bắc Châu Giang	NQ98-PL1A
		TMD	1,57	1,57		1,57	1,26																	0,15	0,16												Tiên Hiệp			
		ODT	2,51	2,51		2,51	2,48																		0,03												Tiên Hiệp			
		DGT	1,44	1,44		1,44	0,97																	0,35	0,12												Tiên Hiệp			
		SON	1,01	1,01		1,01																											1,01				Tiên Tân			
		TON	0,16	0,16		0,16																								0,16							Tiên Tân			
		TMD	0,19	0,19		0,19	0,19																														Tiên Tân			
		DGD	1,67	1,67		1,67	1,55																	0,07	0,05												Tiên Tân			
		DKV	4,58	4,58		4,58	3,32																	0,20	0,11								0,95				Tiên Tân			
		DGT	11,97	11,97		11,97	10,00				0,10													0,34	0,65							0,47				0,41	Tiên Tân			
		MNC	3,22	3,22		3,22	2,82																	0,22	0,18												Tiên Tân			
		ODT	10,07	10,07		10,07	5,62				0,40		2,11											1,26	0,50									0,18			Tiên Tân			
		DTT	3,17	3,17		3,17	2,92																	0,15	0,10												Tiên Tân			
		DYT	0,38	0,38		0,38	0,38																														Tiên Tân			
149	Đầu tư xây dựng Khu đô thị phía Bắc hồ Lam Hạ 1, thành phố Phủ Lý		20,10	20,10		20,10	10,25	2,55	2,88	0,02	0,42			0,26										1,81	1,36							0,34		0,07		0,14	Lam Hạ, Quang Trung	DC18/82, 1-3, 5-7; DC19/4, 5, 18, 59, 60	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 9/11/2016 của UBND tỉnh phê duyệt QHCT 1/500; Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND tỉnh phê duyệt BC NCKT dự án; Văn bản số 739/UBND-GTXD ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh chấp thuận ranh giới khu hoàn trả; Văn bản số 1442/UBND-TCKH ngày 26/7/2024 của UBND TP V/v việc đề xuất các khu đất thực hiện đấu thầu dự án	NQ98-PL1A
		ODT	4,86	4,86		4,86	2,74	1,17						0,26										0,42	0,27												Quang Trung			
		DKV	1,20	1,20		1,20	0,59	0,13																0,33	0,11									0,04			Quang Trung			
		DTT	1,34	1,34		1,34	1,27																		0,07												Quang Trung			
		NTD	0,34	0,34		0,34																										0,34					Quang Trung			
		TMD	0,32	0,32		0,32	0,32																														Quang Trung			
		DGT	5,13	5,13		5,13	3,05	1,25																0,42	0,27											0,14	Quang Trung			
		ODT	1,92	1,92		1,92	0,24		1,68																												Lam Hạ			
		MNC	1,23	1,23		1,23			1,20																									0,03			Lam Hạ			
		DVH	0,50	0,50		0,50	0,50																														Lam Hạ			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch (ha)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																															Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																	
							LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CAN	DVH	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DRA	DNL	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS				
		DGT	2,67	2,67		2,67	1,54			0,02	0,42													0,64	0,05												Lam Hạ			
		DTL	0,59	0,59		0,59																			0,59												Lam Hạ, Quang Trung			
-	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN																																							
150	Thu hồi đất, san lấp mặt bằng, xây dựng tường rào, cổng và nhà bảo vệ- Nhà điều hành sản xuất Công ty Điện lực Hà Nam	TSC	1,13	1,13		1,13	1,09																	0,03	0,01												Lam Hạ	DC16/3-5	Số 2838/UBND-CT ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh V/v chủ trương thuê đất; Số 2485/QĐ-EVNNPC ngày 17/9/2020 của Công ty điện lực miền Bắc phê duyệt BC KTKT; Số 565/QĐ-EVNNPC ngày 23/03/2022 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc phê duyệt danh mục và tạm giao kế hoạch vốn; Số 1922/QĐ-EVNNPC ngày 13/9/2024 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc duyệt điều chỉnh quy mô đầu tư, tổng mức đầu tư dự án	NQ98-PL02
-	ĐẤT NGHĨA TRANG, NHÀ HỎA TÁNG, CƠ SỞ LƯU TRỮ TRO CỐT																																							
151	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang tổ dân phố Quang Ảm, phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý	NTD	1,59	0,91	0,68	0,91	0,91																														Lam Hạ	DC11, DC12	Số 56/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02
152	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý	NTD	1,15	1,15		1,15	1,15																														Kim Bình	PL10, DC8, DC9	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	NQ98-PL02